



BUDDHASASANA THERAVADA

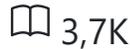
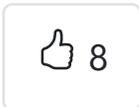
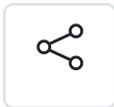
SÁCH PHẬT PHÁP

Idam me puññam nibbāssa paccayo hotu



/ Chuyên mục khác

Sổ Tay Tỳ-Khưu (Bhikkhu)



Cập nhật lần cuối 03/12/2021

TỨ VẬT DỤNG

1. Bindu (Đánh dấu y)

2. Adhiṭṭhāna (Nguyện vật để dùng)

3. Paccuddharāṇa (Nguyện xả vật dùng)

4. Vikappana (kỳ gởi)

5. Āpatti-paṭidesanā (Sám hối tội)

a. Sám hối theo cách Miến điện

b. Sám hối theo cách

Thái Lan

c. Sám hối theo cách
Tích Lan

d. Sám hối theo cách
Việt Nam

6. Nissaggiya pācittiya (Ứng xử đối trị)

7. Saṅghādisesa (Sám hối Tăng tàn)

8. Pārisuddhi-uposatha (trong sạch bố-tát)

9. Tỳ khuru bệnh

10. Uposatha cho Sa-di và Cư Sĩ

(i) Dasa sāmaṇera sīlāni
(10 giới Sadi)

(ii) Uposatha sīla (Bát
quan trai giới)

(iii) Phép thọ Tam quy và
ngũ giới.

NHẬP HẠ VÀ KATHINA

11. Khamāpana- kammaṃ (Xin tha thứ

lời)

12. Vassāvāso (nhập hạ)

13. Pavāraṇā (tự tứ)

(i) 5 vị tỳ khưu hay nhiều hơn (Saṅghapavāraṇā)

(ii) 4 hoặc 3 vị tỳ khưu (Gaṇapavāraṇā)

(iii) 2 vị tỳ khưu (Gaṇapavāraṇā)

(iv) 1 vị tỳ khưu (Puggalapavāraṇā).

(v) Pavāraṇā vị tỳ khưu bệnh

14. Kaṭhina

NGHI THỨC KHÁC

15. Nissaya (Nương nhờ)

16. Kappiya-karaṇa (làm cho hợp pháp)

17. Paccavekkhaṇa (Quán tưởng)

(i) Dhātu-paṭikūla-paccavekkhaṇa. (quán tánh ghê tởm)

(ii) Paccupanna-paccavekkhaṇa (quán khi xử dụng).

(iii) Atīta-paccavekkhaṇa. (quán sau khi xử dụng)

18. Dasa abhikkhaṇā (10 điều quán tưởng)

19. Kệ tụng chúc phúc

20. Kệ cầu an

(i) Khandha paritta (rãi tâm từ đến loài rắn)

(ii) Abhaya paritta (Kệ Vô Úy)

(iii) Buddhajayamaṅgala (Kệ Phật Lực)

(iv) Aṅgulimāla paritta (cho sản phụ)

(v) Bojjh'aṅga paritta (cho người bệnh)

(vi) Devatā Uyyojana
(Tiễn chư Thiên)

21. Kệ cầu siêu

(i) Dhamma-saṅgaṇī-
mātikā

(ii) Aniccā gāthā (Kệ vô
thường)

(iii) Paṃsu-kūla (Vải tang
cho người sống)

22. Tụng kinh

(i) Nghi lễ chính

(ii) Kinh Chánh Giác Tông

(iii) Maṅgalasutta (Hạnh
Phúc Kinh)

(iv) Ratanasutta (Kinh
Châu Báu)

(v) Karaṇīyametta (Từ Bi
Kinh)

(vi) Tidasapāramī (Tam
thập độ)

(vii)
Dhammacakkappavattana

(Kinh chuyển Pháp Luân)

(viii) Anattalakkhaṇa sutta
(Kinh Vô ngã tướng)

(ix) Paṭiccasamuppāda

(x) Paṭṭhānapaccayuddesa

(xi) Mora Parittam

(xii) Āṭānāṭiya Parittam

(xiii) Vaṭṭaka Parittam

(xiv) Từ Bi Nguyện

HỒI HƯỚNG

PHỤ LỤC

Bhikkhu Trục Thăng biên soạn

**Namo Tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambhuddhassa**

SỔ TAY TỖ-KHƯU (BHIKKHU)

Tỳ-khưu **Trục Thăng** biên soạn

TỨ VẬT DỤNG

1. Bindu (Đánh dấu y)

Trước khi sử dụng, tấm y mới phải được đánh dấu với 3 chấm tròn ở góc y, điểm nhỏ cỡ mắt gà hay đầu đũa, như là màu xanh dương, hoặc là đen, hay nâu. Vừa đánh dấu vừa nguyện (nói lớn hoặc thầm):

"Imaṃ bindukappaṃ karomi." (×3)

("Tôi làm dấu y này.") [Vin, IV,120]

2. Adhiṭṭhāna (Nguyện vật để dùng)

Chú tâm đến lá y rồi chú nguyện :

"Imaṃ *saṅghāṭim* adhiṭṭhāmi."

("Tôi nguyện đây là y Tăng-già-lê.")

Thay thế từ 'saṅghāṭim' cho các loại vật dụng khác như:

***uttarā-saṅgaṃ** (y vai trái)

***antara-vāsakaṃ** (y nội)

***pattaṃ** (bình bát)

***nisīdanaṃ** (tọa cụ ngồi)

*kaṇḍu-paṭicchādim (vải băng ghè)

*vassika-sāṭikaṃ (y tắm mưa)

*paccattharaṇaṃ (y lót nằm, mền)

*mukha-puñchana-colaṃ (khăn rửa mặt)

*parikkhāra-colaṃ (y phụ tùng). [Sp,III,643 f]

◆ Tam y phải được đánh dấu trước khi nguyện dùng y. Làm từng tấm y một.

◆ Y phụ tùng là: kāyabandhana (giây buộc lưng), ṭhavika (dèm hay túi nải), urabandhana (giây buộc ngực), aṃsaka (y hồng sắc hay y lót mồi hôi).

◆ Y tắm mưa chỉ có thể dùng trong 4 tháng mùa mưa. [Sp,III,644]

◆ Ba loại ghi ở cuối thì không có hạn chế số lượng lúc nguyện. Thí dụ:

“Imāni *paccattharaṇāni* adhiṭṭhāmi.”

(“Tôi nguyện đây là các y lót nằm.”)

Thay thế cho từ ‘mukhapuñchana-colāni’ (những chiếc khăn lau mặt) hay ‘parikkhāra-colāni’ (những y phụ tùng). [Sp,III,645]

◆ Vật được chú nguyện bằng cách đụng vào rồi nguyện thầm hay lớn tiếng hay nguyện bằng cách hướng tâm tới vật mà không có đụng, trường hợp này thì nói lớn, thay từ thích hợp như:

“Imaṃ” → “etaṃ”;

(cái này) (cái đó)

“imāni” → “etāni”

(những cái này) (những cái đó) [Sp,III,643]

3. Paccuddharāṇa (Nguyện xả vật dùng)

Khi đổi thay vật mới hoặc không dùng xài nữa thì phải xả bỏ các vật dùng như y, bát, vật dùng đã nguyện thì chú tâm đến vật đó mà nguyện, thí dụ:

"Imaṃ *saṅghāṭim* paccuddharāmi."

("Tôi xả bỏ y Tăng-già-lê này.") [Sp,III,643]

* Thay thế * với các từ Pāli thích hợp với vật nguyện xả bỏ.

◆ Vật dù chưa nguyện xả bỏ nhưng khi được cho người khác, bị cướp, xả giới, bị rách, lủng lỗ, thì xem như đã dứt adhiṭṭhāna.

4.Vikappana (ký gởi)

Sự ký gởi có hai cách: Trực tiếp và gián tiếp.

(i) Trực tiếp giữa hai vị tỳ khưu, người cho và người nhận, và vật gởi thì trong khoảng một cánh tay (hắc tay):

"Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi."

("Tôi xài chung tấm y này với sư.")

"Imāni cīvarāni tuyhaṃ vikappemi."

("... những tấm y này...")

"Imaṃ pattaṃ tuyhaṃ vikappemi."

("... cái bát này...")

"Ime patte tuyhaṃ vikappemi."

("... những cái bát này...")

- Khi người nhận là sư cao hạ hơn thì đổi từ: "tuyham" → "āyasmato"
- Khi vật xài chung với nhiều hơn một vị thì: "tuyham" → "tumhākam"
- Khi vật quá một cánh tay thì dùng từ: "imam" → "etaṃ"; "imāni" → "etāni"; "ime" → "ete". [Vin,IV,122]

(ii) Trực tiếp và có mặt của vị tỳ khưu khác làm chứng thì nói tên của vị được ký gởi để dùng chung với mình, thí dụ tên vị sư ấy là Uttaro, thì nói như sau:

"Imaṃ cīvaram uttarassa bhikkhuno vikappemi."

("Tôi xài chung tấm y này với tỳ khưu Uttaro.")

- Khi người nhận là sư cao hạ hơn thì đổi từ: "uttarassa bhikkhuno" → "āyasmato uttarassa"
- Nếu ký gởi cho một Sa-di thì là: "uttarassa bhikkhuno" → "uttarassa sāmaṇerassa"

◆ Nếu là bát: "cīvaram" → "pattam"

- Nếu nhiều hơn một thì dùng từ Pāli ở số nhiều như mục (i) ở trên.

- Khi vật quá một cánh tay, thì dùng từ Pāli như mục (i) ở trên.

(iii) Gián tiếp vì người nhận không có mặt, thì nói với vị cầm giùm là:

“Imaṃ cīvaraṃ vikappanattāya tuyhaṃ dammi.”

(“Tôi nhờ sư gửi giùm y này cho sư với mục đích xài chung.”)

Khi đó vị nhận sẽ hỏi:

“Ko te mitto vā sandiṭṭho vā.”

(“Vị bạn hay người quen đó là ai?”)

Vị muốn gửi nói tên ra, thí dụ như gửi cho cả hai vị gồm tỳ khưu và Sa-di thì nói:

“Uttaro bhikkhu ca tisso sāmaṇero ca”

(“Sư Uttaro và Sa-di Tisso”) Vị nhận giùm nói:

“Ahaṃ tesāṃ dammi.”

(“Tôi sẽ đưa cho các vị ấy.”) [Vin,IV,122]

◆ Nếu là bát: “cīvaraṃ” → “pattam”

- Nếu nhiều hơn một, thì dùng từ Pāli ở số nhiều như mục (i) ở trên.

- Khi vật quá một cánh tay, thì dùng từ Pāli như mục (i) ở trên.

4b. Vikappana-paccuddharaṇa (Xả bỏ quyền dùng chung)

Trước khi sử dụng vật ký gởi thì vị tỳ khuru kia phải xả bỏ quyền sử dụng của vị ấy. Nếu vị ấy là cao hạ, và vật trong khoảng cánh tay:

**“Imaṃ cīvaraṃ mayhaṃ santakaṃ
paribhuñja vā visajjehi vā yathāpaccayaṃ
vā karohi.”**

(“Cái này của tôi, sư có thể dùng, cho hay làm gì tùy ý.”) [Kv,122]

Khi nhiều hơn 1 tấm y thì thay từ:

“imaṃ cīvaraṃ” → “imāni cīvarāni”

“santakaṃ” → “santakāni”

Khi vị ấy nhỏ hạ hơn thì:

“paribhuñja” → “paribhuñjatha”

“visajjehi” → “visajjetha”

“karohi” → “karotha”

Nếu vật xa hơn 1 cánh tay thì thay từ thích hợp:

“Imaṃ” → “etaṃ” ; “imāni” → “etāni”

(cái này) (cái đó) (những cái này) (những cái kia)

- Để sử dụng, trong trường hợp gián tiếp

<4a.iii> thì vị làm chứng phải nói:

**“Tesaṃ santakaṃ paribhuñja vā vissajjehi
vā yathāpaccayaṃ vā karohi.”**

("Sư hãy sử dụng cái của họ, cho hay làm gì tùy ý.")

5. **Āpatti-paṭidesanā (Sám hối tội)**

(i) 6 lý do phạm tội:

Không có hồ thẹn, không có biết luật, nghi ngờ nhưng vẫn làm, tưởng là nên trong điều không nên, tưởng là không nên trong điều nên, quên mà phạm.

(ii) Trường hợp không phạm:

Tỳ khưu điên, bị bệnh hôn mê, không có thích thú mà đau đớn và Tỳ-khưu phạm đầu tiên hết.

(iii) Các loại tội:

(a) Tội không thể sám hối: Bất cộng trụ (Pārājika).

(b) Tội có thể sám hối:

- Tội nặng: Tăng tàn (Sanghādisesa). Phải chịu hình phạt cấm phòng rồi mới khỏi tội do hội đồng tăng giải tội.

- Tội nhẹ: sám hối giữa Tăng, hoặc 2, 3 vị Tỳ-khưu, hoặc 1 vị Tỳ-khưu, rồi mới hết tội. Như các tội: Trọng tội (thullaccaya), Ưng đối trị (pācittiya), Ưng phát lộ (pāṭidesanīya), Tác ác (dukkata), Ác ngữ (dubbhāsita).

◆ Trước khi sám hối tội phải được biết, và hai vị tỳ khưu phạm cùng một tội không được sám hối chung, nếu làm thì phạm tác ác (dukkata).

◆ Tỳ khưu nhỏ hạ sám hối trước.

a. Sám hối theo cách Miến Điện:

Nghi thức sám hối tổng quát này được thực hành phổ thông ở xứ Miến Điện:

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

Ahaṃ bhante sabbā āpattiyo avikaromi.

Vị lớn hạ nói:

Sādhu āvuso, sādhu sādhu.

** Vị nhỏ hạ:

Ahaṃ bhante sambahulā nānāvatthukā sabbā āpattiyo āpajjim tā tumha mūle paṭidesemi.

Vị lớn hạ:

Passasi āvuso tā āpattiyo.

Vị nhỏ hạ:

Āma bhante passāmi.

Vị lớn hạ:

Āyatim āvuso samvareyyāsi.

Vị nhỏ hạ:

Sādhu suṭṭhu bhante saṁvarissāmi.

Vị lớn hạ:

Sādhu āvuso, sādhu sādhu.

• Vị lớn hạ hơn sám hối thì vị ấy sám giống như trên nhưng thay từ Pāḷi cho thích hợp như sau:

Vị lớn hạ sám hối nói:

Ahaṁ āvuso sabbā āpattiyo avikaromi.

Vị nhỏ hạ chứng tội nói:

Sādhu bhante, sādhu sādhu.

Vị lớn hạ:

Ahaṁ āvuso sambahulā nānāvatthukā sabbā āpattiyo āpajjim tā tumha mūle paṭidesemi.

Vị nhỏ hạ:

Passatha bhante tā āpattiyo.

Vị lớn hạ:

Āma āvuso passāmi.

Vị nhỏ hạ nói:

Āyatim bhante saṁvareyyātha.

Vị lớn hạ:

Sādhu suṭṭhu āvuso saṁvarissāmi.

Vị nhỏ hạ:

Sādhu bhante, sādhu sādhu.

◆ Thông thường Tỳ khưu nhỏ hạ xin sám hối với vị Tỳ khưu lớn hạ một lần nữa. Nhưng ở lần hai thì vị nhỏ hạ chỉ bắt đầu từ đoạn đánh dấu **.

◆ Nghĩa tiếng việt là:

Nhỏ hạ:- Kính bạch Đại Đức, tôi xin trình cho Ngài rõ tất cả tội.

Lớn hạ: Lành thay! pháp đệ, Lành thay! Lành thay! Nhỏ hạ:- Kính bạch Đại Đức, tôi đã phạm tất cả tội có nhiều đối tượng khác nhau. Tôi xin sám hối nơi Ngài tất cả āpatti ấy.

Lớn hạ:- pháp đệ có thấy, biết những āpatti ấy không? Nhỏ hạ:- Dạ có, thưa Đại Đức, tôi thấy biết những āpatti ấy.

Lớn hạ: Này pháp đệ, từ nay về sau, pháp đệ nên ngăn ngừa đừng để tái phạm.

Nhỏ hạ: Dạ bạch Đại Đức, lành thay! Tốt thay! Tôi sẽ cố gắng ngăn ngừa.

Lớn hạ:- Lành thay! pháp đệ Lành thay! Lành thay!

b. Sám hối theo cách Thái Lan.

Cách sám hối tổng quát cũng tương tự là:

Vị nhỏ hạ sám hối nói: **sabbā āpattiyo avikaromi.** (3 lần).

Sabbā garulahukā āpattiyo ārocemi.

(Tôi xin trình tất cả thứ tội nặng, tội nhẹ). (3 lần).

Vị lớn hạ nói: **Sādhu sādhu.**

Vị nhỏ hạ: **Aham bhante sambahulā**

nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjim tā tumha mūle paṭidesemi.

Vị lớn hạ: **Passasi āvuso tā āpattiyo.**

Vị nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi.**

Vị lớn hạ: **Āyatim āvuso samvareyyāsi.**

Vị nhỏ hạ: **Sādhu suṭṭhu bhante samvarissāmi.**

Vị lớn hạ: **Sādhu sādhu.**

• Ở thái lan thêm phần này :

Na punevaṃ karissāmi. (Tôi sẽ không làm vậy nữa)

Na punevaṃ bhāvissāmi. (Tôi sẽ không nói vậy nữa)

Na punevaṃ cintayissāmi. (Tôi sẽ không nghĩ vậy nữa).

◆ Sám hối theo từng tội danh đã phạm nhiều lần.

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

**Ahaṃ bhante sambahulā nānāvatthukāyo
thullaccayāyo āpattiyo āpanno tā
paṭidesemi.**

Vị lớn hạ: Passasi āvuso.

Vị nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi.**

Vị lớn hạ: Āyatim āvuso saṃvareyyāsi.

Vị nhỏ hạ: **Sādhu suṭṭhu bhante
saṃvarissāmi.** (3 lần)

• Khi vị lớn hạ hơn cũng sám hối thì vị ấy sám giống như trên nhưng thay từ Pāli cho thích hợp.

Vị lớn hạ sám hối nói:

**Ahaṃ āvuso sambahulā nānāvatthukāyo
thullaccayāyo āpattiyo āpanno tā
paṭidesemi.**

Vị nhỏ hạ chứng nói: Passatha bhante.

Vị lớn hạ: **Āma āvuso passāmi.**

Vị nhỏ hạ: Āyatim bhante saṃvareyyātha.

Vị lớn hạ: **Sādhu suṭṭhu āvuso
saṃvarissāmi.** (3 lần).

◆ Cách thức này thay đổi thay thế từ *thích hợp* cho từng tội danh khác như

“pācittiyāyo”, “dukkaṭāyo”, “dubbhāsītāyo”

◆ Với “dubbhāsītāyo” thì bỏ “nānā-
vatthukāyo”.

◆ Khi phạm hai tội giống nhau: thay từ

“sambahulā” (nhiều) bằng “dve” (hai)

◆ Khi chỉ sám hối một tội: thì thay từ

“sambahulā nānā-vatthukāyo thullaccayāyo

āpattiyo āpanno tā paṭidesemi.” bằng “ekam

thullaccayaṃ āpattim āpanno tam

paṭidesemi.”.

Và Lặp lại cho những tội danh khác như:

“pācittiyam”, “dukkaṭam”, “dubbhāsitam” .

c. Sám hối theo cách Tích Lan.

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

Okāsa, ahaṃ bhante, Sabbā āpattiyo

ārocemi.

Dutiyam-pi ahaṃ bhante, Sabbā āpattiyo

ārocemi.

Tatīyam-pi ahaṃ bhante, Sabbā āpattiyo

ārocemi.

Vị lớn hạ chúng: **Sādhu sādhu.**

Vị nhỏ hạ: **Okāsa, ahaṃ bhante, sambahulā
nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjīṃ tā
tumha mūle paṭidesemi.**

Vị lớn hạ: Passasi āvuso tā āpattiyo.

Vị nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi.**

Vị lớn hạ: Āyatīṃ āvuso saṃvareyyāsi.

Vị nhỏ hạ: **Sādhu suṭṭhu bhante āyatīṃ
saṃvarissāmi.** (3 lần)

Vị lớn hạ: Sādhu sādhu.

- Khi vị lớn hạ hơn cũng sám hối thì vị ấy sám giống như trên nhưng thay từ Pāli cho thích hợp. Như "āvuso" → "bhante";
"passasi" → "passatha" ;
"saṃvareyyāsi" → "saṃvareyyatha".

◆ Ở vài nơi thì phần đầu đọc hơi khác như

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

**Okāsa, ahaṃ bhante, Sabbā tā
garukāpattiyo āvikaromi.**

**Dutiyam-pi ahaṃ bhante, Sabbā tā
garukāpattiyo āvikaromi.**

**Tatīyam-pi ahaṃ bhante, tā
garukāpattiyo āvikaromi.**

Và vị chứng nói "sādhu" sau mỗi câu vị sám nói "ārocemi" và "saṃvarissāmi" thay vì để vị

sám nói xong, rồi mới nói

◆ Khi phạm một tội danh nhiều lần:

Vị nhỏ hạ sám hối nói:

**Okāsa aham bhante,
desanādukkatāpattim āpajjim, tam
tumha-mūle paṭidesemi.**

Vị lớn hạ chúng: Passasi āvuso tam āpaṭṭim?

Vị nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi.**

Vị lớn hạ: Āyatim āvuso samvareyyāsi.

Vị nhỏ hạ:

**Sādhu suṭṭhu bhante āyatim
samvarissāmi.**

**Dutiyam-pi sādhu suṭṭhu bhante āyatim
samvarissāmi,**

**Tatiam-pi sādhu suṭṭhu bhante āyatim
samvarissāmi.**

Vị lớn hạ: Sādhu sādhu. [Vin, II,102]

d. Sám hối theo cách Việt Nam.

Vị sám hối nói:

Ukāsa sabbā āpattiyo avi-karomi. (3 lần).

**Sabbā garulahukā āpattiyo ārocemi (3
lần).**

**Ukāsa Ahaṃ bhante (āvuso). sambahulā
nānāvattukāyo thullaccayāyo ca
pācittiyāyo ca dukkatāyo ca dubbhāsītāyo
ca āpattiyo āpanno tā paṭidesemi.**

Vị chứng nhận: Passasi āvuso (passatha
bhante). tā āpattiyo.

Vị sám hối: **Āma bhante (āvuso). passāmi.**

Vị chứng nhận: Āyatim āvuso samvareyyāsi
(bhante samvareyyātha)

Vị sám hối:

Sādhu suttu bhante (āvuso).

samvarissāmi. (3 lần)

Na punevaṃ karissāmi.

Na punevaṃ bhāvissāmi.

Na punevaṃ cintayissāmi.

Vị chứng nhận: Sādhu sādhu sādhu.

6. Nissaggiya pācittiya (Ứng xử đối trị)

Ứng xử đối trị nghĩa là phạm phép chứa cất
y, bình bát, vàng, bạc, trái luật. Trước khi
sám hối tội này phải chịu xả vật ấy giao cho
Tăng rồi sám hối mới được.

(i) Nisaggiya Pācittiya 1 (“Y dư”)

Vào sáng sớm của ngày thứ 11, mà giữ y
quá 10 ngày. Trong một cánh tay, tỳ khưu

phạm xả cho vị tỳ khưu cao hạ khác:

Idaṃ me *bhante* cīvaram dasāhātikkantaṃ
nissaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmato nissajjāmi.

("Bạch ngài, y này quá giới hạn 10 ngày,
thành vật ưng xả, tôi xin xả y tới ngài")

• Nếu nhiều hơn một tấm y, trong khoảng 1
cánh tay:

Imāni me bhante, cīvarāni

**dasāhātikkantāni nissaggiyāni, imānāhaṃ
āyasmato nissajjāmi.**

• Nếu xả tới tăng đoàn:

"āyasamato" → "saṅghassa". [Vin,III,197]

• Nếu xả tới một nhóm tỳ khưu:

"āyasamato" → "āysamantānaṃ"

• Nếu vị phạm lớn hạ: "bhante" → "āvuso"

• Nếu quá một cánh tay:

"idaṃ" (cái này) → "etaṃ"(cái đó)

"imāhaṃ" → "etāhaṃ"

"imāni"(những cái này) → "etāni" (những cái
đó)

"imānāhaṃ" → "etānāhaṃ"

(ii) Trao y lại, được làm sau khi sám hối

tội xem <5> .

Imaṃ cīvaram āyasmato dammi.

(Tôi đưa y này lại cho sư.) [Vin,III,197]

• Trao lại nhiều hơn 1 tấm Y:

“imam̃” → “imāni” ; “cīvaram̃” → “cīvarāni”

◆ Công thức trả vật lại thì cũng áp dụng giống như các phần ưng xả đối tri như trong các Nis. Pāc. 2, 3, 6, 7, 8, 9, và 10.

(iii) Nissaggiya Pācittiya 2 (“Y cách đêm”)

Idam̃ me bhante cīvaram̃ ratti-vippavuttham̃ aññatra bhikkhu-sammatiyā nissaggiyam̃. Imāham̃ āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, tôi xa tấm y này quá 1 đêm mà không có sự đồng ý của chư tăng, thành vật ưng xả, nay tôi xin xả y này tới ngài.)

[Vin,III,199–200]

• Nếu nhiều hơn một tấm y: cīvaram̃” → “dvicīvaram̃”

(2 y) / “ticīvaram̃” (3 y)

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

(iv) Nissaggiya Pācittiya 3 (Y quá hạn giữ)

Nếu vải phát sanh ngoài lễ dâng y (akālacīvara)

Idam̃ me bhante akāla-cīvaram̃ māsātikkantam̃ nissaggiyam̃, imāham̃

āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, tấ̃m y này phát sanh 'ngoài mùa' và quá hạn 1 tháng, thành vật ững xả, tôi xin xả y tới ngài.") [Vin,III,205]

- Nếu nhiều hơn một tấ̃m y:

Imāni me bhante akāla-cīvarāni

māsātikkantāni nissaggiyāni. Imānāhaṃ

āyasmato nissajjāmi.

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

* Nissaggiya Pācittiya 4, 5 không có ghi ở đây vì liên quan tới tỳ khuru ni.

(v) Nissaggiya Pācittiya 6 ('Y xin')

Tỳ-khuru phạm khi xin y nơi người thế không phải bà con, không phải người có yêu cầu.

Idaṃ me bhante cīvaraṃ aññatakam

gahapatikam aññatra samayā viññāpitam

nissaggiyam, imāhaṃ āyasmato

nissajjāmi.

(Bạch ngài, tấ̃m y này có được do yêu cầu không phải từ thí chủ thân thích, thành vật ững xả, nay tôi xin xả y này tới ngài .)

[Vin,III,213].

- Nếu nhiều hơn một tấ̃m y:

**Imāni me bhante cīvarāni aññātakam
gahapatikam aññatra samayā viññāpitāni
nissaggiyāni. imānāham āyasmato
nissajjāmi.**

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

(vi) Nissaggiya Pācittiya 7 ('Quá số hạn')

Trong khi được phép, Tỳ-khưu chỉ được phép xin y nội và y vai trái thôi, nếu xin quá số xin được, thì phạm Ưng xả đối trị.

**Idam me bhante cīvaram aññātakam
gahapatikam *upasaṃkamtivā*
tat'uttarim viññāpitam nissaggiyam,
imāham āyasmato nissajjāmi.**

(Bạch ngài, tấm y này có được do yêu cầu quá số hạn từ thí chủ thân thích, thành vật ưng xả, nay tôi xin xả y này tới ngài .)

[Vin,III,214–215]

- upasaṃkamtivā được nói ở Tích Lan.
- Nếu nhiều hơn một tấm y:

**Imāni me bhante cīvarāni aññātakam
gahapatikam tat'uttarim viññāpitānī
nissaggiyanī, imānāham āyasmato
nissajjāmi.**

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả y lại, xem <6.ii> ở trên.

(vii) Nissaggiya Pācittiya 8 ('Định giá y')

Tỳ-khưu sai bảo dâng y như vậy, như kia, cao giá tốt hơn y của người (không phải là bà con, hay người yêu cầu) đã định dâng mình, được y, thì phạm Ưng xả đối trị.

Idam me bhante cīvaram pubbe

appavārito aññatakam gahapatikam

upasamkamitvā cīvare vikappam

āpannam nissaggiyam, imāham āyasmato

nissajjāmi.

(Bạch ngài, tấm y này có được do sau khi sai bảo thí chủ không thân thích, mà không có yêu cầu, thành vật ưng xả, tôi xin xả y này tới ngài .) [Vin,III,214–215]

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả y lại, xem <6.ii> ở trên.

(viii) Nissaggiya Pācittiya 9 ('Định giá y thứ hai')

Thí chủ, họ chung nhau dâng y đến Tỳ-khưu, từ 2 người trở lên đều là không phải bà con, không phải người có yêu cầu, Tỳ-khưu đi nói

cho họ mua y giá cao hoặc tốt hơn y mà họ hạn định dâng ấy, được y, thì phạm tội Ưng xả đối trị.

Sám hối giống như trên <6.vi> nhưng thay từ: "aññātakam gahapatikam" → "aññātake gahapatike"

◆ Phần trao trả Y lại, xem <6.ii> ở trên.

(ix) Nissaggiya Pācittiya 10 ('Nhắc nhở')

Nhắc người hộ tăng rằng 'Ta cần dùng y"', như thế đến 3 lần, nếu không được y nên đi đứng cho vừa người hộ ấy xem thấy. Đứng nhiều lắm đến 6 lần, nếu chưa được mà đi đòi cho quá 3 lần, đi đứng quá 6 lần, được y, thì phạm Ưng đối trị.

Idam me bhante cīvaram atireka-tikkhattum codanāya atireka chakkhattum ṭhānena abhinipphāditam, nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, tấm y này có được do sau khi nhắc quá 3 lần, đứng quá 6 lần, thành vật ưng xả, tôi xin xả y này tới ngài .)

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả y lại, xem <6.ii> ở trên.

[Vin,III,223]

(x) Nissaggiya Pācittiya 18 ('Vàng bạc')

Tỳ-khưu nhận hoặc dạy người khác nhận vàng bạc hoặc vui thích ngay vàng hoặc bạc mà người cất giữ cho mình phạm Ưng xả đối trị. Và Chỉ được xả tới chư Tăng (Saṅgha).

**Ahaṃ bhante rūpiyaṃ paṭiggahesiṃ,
idaṃ me bhante nissaggiyaṃ imāhaṃ
saṅghassa nissajjāmi.**

(Bạch đại đức Tăng, tôi đã thọ nhận vàng bạc; bạch đại đức Tăng, vàng bạc này thành vật ưng xả, tôi xin xả bỏ đến Tăng.)

[Vin,III,238]

(xi) Nissaggiya Pācittiya 19 ('kinh doanh tiền tệ')

Tiền bạc do kinh doanh, trao đổi phải xả bỏ trước Tăng và sám hối. Và Chỉ được xả tới chư Tăng (Saṅgha).

**Ahaṃ bhante nānappakāraṃ
rūpiyaśaṃvo-hāraṃ samāpajjimi idaṃ me
nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa
nissajjāmi.**

(Bạch đại đức Tăng, tôi đã kinh doanh tiền bạc dưới nhiều hình thức, tiền bạc này thành vật ưng xả. Tôi xin xả bỏ tiền này đến Tăng.)

[Vin,III,240]

(xii) Nissaggiya Pācittiya 20 ('mua bán vật dùng')

Tỳ khưu trao đổi hàng hóa, dùng vật này trao đổi vật kia, như trao đổi y bát để lấy đồ dùng khác, v.vv.. là hình thức mua bán, phạm tội ưng xả đối trị. Vật trao đổi được, phải xả bỏ.

**Ahaṃ bhante nānappakāraṃ
kayavikkayaṃ samāpajjīṃ idaṃ me
nissaggiyaṃ, imāhaṃ āyasamato
nissajjāmi.**

(Bạch ngài, tôi đã mua bán vật dùng dưới nhiều hình thức, vật dùng này của tôi thành vật ưng xả. Tôi xin xả bỏ vật này đến ngài).

[Vin,III,242]

• Nếu xả tới tăng đoàn:

"āyasamato" → "saṅghassa"

• Nếu xả tới một nhóm tỳ khưu:

"āyasamato" → "āysamantānaṃ"

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xiii) Nissaggiya Pācittiya 21 ('Bát dư')

Tỳ-kheo có bát dư, cất giữ bát dư quá mười ngày phạm tội ưng xả đối trị.

**Ayaṃ me bhante patto dasāhātikanto
nissaggiyo imāhaṃ saṅghassa
nissajjāmi.**

(Bạch ngài, bát này của tôi đã giữ quá mười ngày, thành vật ưng xả; tôi xin xả bỏ bát này đến ngài.)

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả bát:

Imaṃ pattam āyasmato dammi.

(Tôi trao bát lại cho sư.) [Vin,III,243–244]

(xiv) Nissaggiya Pācittiya 22 ('Bát mới')

Bình bát chưa hư cũ, chưa bị lủng bể hơn 5 dấu, mà đi tìm kiếm bình bát mới, có được, phạm tội ưng xả đối trị. Bình bát mới ấy phải xả bỏ. Và Chỉ được xả tới chư Tăng (Saṅgha).

**Ayaṃ me bhante patto
ūnapañcabandhanena pattena cetāpito
nissaggiyo imāhaṃ saṅghassa nisajjāmi.**

(Bạch đại đức Tăng, bát này của tôi, đã kiếm được khi bình bát cũ chưa hư bể được năm

vết, thành vật ứng xử.

Tôi xin xả bỏ bình bát này đến chư Tăng.)

[Vin,III,246]

(xv) Nissaggiya Pācittiya 23 ('Được phẩm')

5 thứ thuốc là: bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, nước mía, chỉ được phép để dành dùng lâu lắm là đến 7 ngày, nếu quá 7 ngày, phạm Ứng xử đối trị. [Vin,III,251]

Idam me bhante bhesajjam

sattāhātikkantam nissaggiyam, imāham

āyasmato nissajjāmi.

(Bạch ngài, thuốc này đã quá hạn 7 ngày, thành vật ứng xử, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

◆ Thuốc xả rồi, có thể trao lại để dùng thoa, xúc được, nhưng không được uống.

Imam bhesajjam āyasmato dammi. (Tôi

trao thuốc này lại cho sư).

(xvi) Nissaggiya Pācittiya 25 ('Đòi y đã cho')

Y đã được cho tới vị khác, rồi giận đòi lại hoặc dạy kẻ khác đòi lại, đòi y được phạm Ứng xử đối trị.

Idam me bhante cīvaram bhikkhusa

sāmam datvā acchinnam nissaggiyam,

imāhaṃ āyasmato nissajjāmi.

(“Bạch ngài, y này được đòi lại sau khi được cho bởi tôi, thành vật ưng xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.) [Vin,III,255]

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xvii) Nissaggiya Pācittiya 28 (‘Khẩn cấp’)

Còn 10 ngày nữa đến lễ tự tứ, tức là từ ngày mừng 5 tháng 9 nếu thí chủ do bận, muốn dâng y nhập hạ gấp đến Tỳ-khưu, Tỳ-khưu nên thọ để dành đến hết hạn kỳ giữ y, nếu để cho quá hạn, phạm Ưng xả đối trị.

Idaṃ me bhante acceka-cīvaram cīvara-kāla-samayam atikkāmitam nissaggiyam, imāhaṃ āyasmato nissajjāmi.

[Vin,III,262]

(Bạch ngài, y này được cúng dường khi khẩn cấp, đã quá hạn cất giữ, thành vật ưng xả, tôi xin xả bỏ vật này đến ngài.)

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

(xviii) Nissaggiya Pācittiya 29 (‘Chỗ nguy hiểm’)

Sau khi ra hạ rồi, trong 1 tháng (là từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 10), nếu muốn để 1

trong 3 y nào trong xóm cũng được, khi có
cớ đi khỏi nơi ấy được phép lìa xa y ấy chỉ
trong 6 đêm, xa lìa quá 6 đêm thì phạm Ưng
xả đối trị, trừ ra có Tăng chứng nhận cho.

**Idaṃ me bhante cīvaram atireka-chā-
rattam vippavuttham aññatra bhikkhu-
sammatiyā nissaggiyam, imāham
āyasmato nissajjāmi.**

(Bạch ngài, y này cất ở chỗ khác, đã quá hạn
6 đêm, tôi xa y mà không có phép của Tăng,
thành vật ưng xả, tôi xin xả bỏ vật này đến
ngài.) [Vin,III,264]

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở
trên.

(xix) Nissaggiya Pācittiya 30 ('Đoạt lợi về
mình')

Tỳ-khưu biết rằng: lợi ích mà thí chủ họ sẵn
dành để dâng đến Tăng rồi đoạt về cho
mình, phạm Ưng xả đối trị.

**Idaṃ me bhante jānam saṅghikam
lābham pariṇatam attano pariṇāmitam
nissaggiyam, imāham āyasmato
nissajjāmi.**

(Bạch ngài, lợi này dành cho Tăng, tôi đã làm
lợi cho mình, thành vật ưng xả, tôi xin xả bỏ

vật này đến ngài.)

◆ Với những biến thể khác, xem <6.i> ở trên.

◆ Phần trao trả vật lại:

Imaṃ āyasmato dammi.

(Tôi trao vật này lại cho sư.) [Vin,III,266]

7. Saṅghādisesa (Sám hối Tăng tàn)

(i) Một vị tỳ khưu phạm tội Tăng tàn phải báo cho một hay hơn một vị tỳ khưu, và sau đó báo cho Tăng

(Saṅgha), ít nhất 4 vị về tội của mình và hỏi xin mānatta. Tăng sẽ tác pháp kiết ma, tứ bạch tuyên ngôn

(ñatticattutthakammavācā), cho mānatta tới vị tỳ khưu phạm. Tỳ khưu thọ mānatta, phải thực hành bốn phận thích hợp trong 6 ngày đêm. Sau khi thực hành xong, rồi phải xin giải tội (abbhāna) trước sự chứng kiến có mặt của ít nhất là 20 vị tỳ khưu.

(ii) Một vị tỳ khưu phạm tội Tăng tàn, và cố ý che tội thì vị ấy bị Tăng xử phạt sống biệt trú (parivāsa) theo thời gian tương ứng với thời gian che giấu, sau đó mới được cho hành phạt tự hối (mānatta) và thực hành

xong thì mới được giải tội (abbhāna).

8. Pārisuddhi-uposatha (trong sạch bố-tát)

(i) **Pārisuddhi trước Tăng** (Saṅgha) Phát lộ trong sạch trước Tăng (Saṅgha):

Parisuddho ahaṃ bhante, parisuddho'ti maṃ saṅgho dhāretu.

(Kính bạch đại đức Tăng, tôi trong sạch, xin các ngài nhận biết tôi là người được trong sạch.) [Vin,I,129]

(ii) **Pārisuddhi cho 3 vị tỳ khưu.**

Bố tát pāṭimokkha phải ít nhất 4 vị trở lên, cho nên khi chỉ có 3 vị, thì làm bằng cách phát lộ sự trong sạch (Parisuddhi-uposatha).

Sau khi sửa soạn và sám hối xong thì vị cao hạ đọc tuyên ngôn trước khi mỗi vị phát lộ trong sạch, như sau: **Suṇantu me**

āyasmantā ajj'uposatho *paṇṇaraso*.

Yad'ā yasmantānaṃ pattakallaṃ mayā aññamaññaṃ parisuddhi uposathaṃ kareyyāma.

(Xin các ngài nghe tôi trình, hôm nay là ngày bố-tát rằm 15. Nếu đã hợp thời với các Tôn giả, chúng ta nên làm trong sạch bố-tát chung cùng nhau.)

- Sau đó lần lượt theo hạ, vị cao hạ nhất đọc :

**Parisuddho aham āvuso parisuddho' ti
mam dhāretha. Dutiyampi parisuddho
aham āvuso parisuddho' ti mam dhāretha
Tatiyampi parisuddho aham āvuso
parisuddho' ti mam dhāretha.**

- Kế tiếp với hai vị nhỏ hạ hơn thì thay từ Pāḷi: “āvuso” → “bhante”. [Vin,I,124]

◆ Nếu là ngày 14 thì:

“paṇṇaraso” → “cātuddaso”

14 là nhằm ngày 29 Việt Nam (trong mỗi tháng thiếu). 15 là nhằm ngày rằm và ngày 30 Việt Nam, (trong mỗi tháng đủ). Lịch Ấn độ chỉ tính tuần trăng lên (15 ngày) và tuần trăng xuống (15 ngày hay 14 ngày), cho nên có paṇṇaraso (15) và cātuddaso (14).

(iii) Pārisuddhi cho 2 vị tỳ khưu.

Khi chỉ có hai vị tỳ khưu, thì bỏ phần đọc tuyên ngôn.

Vị cao hạ phát lộ trong sạch trước:

[Vin,I,124–125]

**Parisuddho aham āvuso, parisuddho'ti
mam dhārehi. (3 lần)**

- Vị nhỏ hạ:

“āvuso” → “bhante”, và “dhārehi” →
“dhāretha”

(iv) **Adhiṭṭhānuposatha cho 1 vị tỳ khuru**

Chỉ có một vị thì:

Ajja me uposatho.

(“Hôm nay là ngày Bố-tát của tôi.”)

[Vin,I,125]

9. Tỳ khuru bệnh

(i) **Pārisuddhi**

(a) Tỳ khuru bệnh sám hối āpatti với vị Tỳ khuru nhận xong, thì nói:

Pārisuddhim dammi, pārisuddhim me hara, pārisuddhim me ārocehi.

(Tôi xin gởi sự trong sạch của tôi, Xin hãy mang và trình lời trong sạch giùm cho tôi.) •

Nếu tỳ khuru bệnh là nhỏ hạ:

“hara” → “haratha”; “ārocehi” → “ārocetha”

[Vin,I,120] (b) trong sạch của vị tỳ khuru bệnh

(ví dụ tên ‘Uttaro’) được chuyển tới Tăng trước lúc tụng Pātimokkha:

**Āyasmā bhante ‘uttaro’ bhikkhu gilāno,
parisuddho’ti paṭijāni, parisuddho’ti taṃ
saṅgho dhāretu.**

(Bạch đại đức Tăng, tỳ khưu bệnh 'Uttaro Bhikkhu' có cho biết là trong sạch, xin chư Tăng nhận biết cho vị ấy là trong sạch.)

• Nếu tỳ khưu chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khưu bệnh thì: *Āyasmā bhante 'uttaro' → 'Uttaro' bhante bhikkhu* [Thai; cf. Vin,I,121]

(ii) **Gởi sự đồng thuận** (Chanda)

(a) Tỳ khưu bệnh gởi sự đồng thuận tới lễ Tăng sự:

**Chandaṃ dammi, chandaṃ me hara,
chandaṃ me ārocehi.**

("Tôi gởi sự đồng thuận của tôi, Xin hãy mang và trình lời đồng thuận giùm cho tôi.).
[Vin,I,121]

• Nếu tỳ khưu bệnh là nhỏ hạ:

"hara" → "haratha"; "ārocehi" → "ārocetha"

(b) Thông báo sự đồng thuận của tỳ khưu bệnh (ví dụ tên là 'Uttaro') trước lúc làm tăng sự:

**Āyasmā bhante 'uttaro' mayhaṃ
chandaṃ adāsi, tassa chando mayā āhaṭṭha,
sādhū bhante saṅgho dhāretu.**

(Bạch đại đức tăng, Tôn giả Uttaro đã trao lời đồng thuận cho tôi, lời đồng thuận của vị

ấy tôi đã mang đến rồi, kính mong chư tăng ghi nhận.)

- Nếu tỳ khưu chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khưu bệnh thì:

Āyasmā bhante 'uttaro' → 'Uttaro' bhante bhikkhu

[Thai; cf. Vin,I,122]

(iii) **Pārisuddhi + Chanda**

Trong trường hợp Mahāsīmā, gāmasīmā, Tỳ khưu bệnh cần phải gởi chanda, pavāraṇā cho một vị Tỳ khưu khác. Khi gởi cả hai việc, sự trong sạch và lời đồng thuận của Tỳ-kheo bệnh (ví dụ tên là Uttaro), thì được trình bày như sau:

**Āyasmā bhante Uttaro gilāno mayham
chandañca pārisuddhiñca adāsi tassa
chando ca pārisuddhi ca mayā āhaṭṭā
sādhū bhante saṅgho dhāretu.**

(Bạch đại đức Tăng, đại đức Uttara bị bệnh, vị ấy đã đưa lời đồng thuận và sự trong sạch cho tôi; lời đồng thuận và sự trong sạch của vị ấy tôi đã đem đến đây, kính mong chư tăng ghi nhận).

- Nếu tỳ khưu chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khưu bệnh thì:

Āyasmā bhante 'uttaro' → 'Uttaro' bhante
bhikkhu [Thai; Vin,I,122]

10. Uposatha cho Sa-di và Cư Sĩ

(i) **Dasa sāmaṇera sīlāni** (10 giới Sadi)

Vào ngày bố-tát Sadi xin giới nơi vị tỳ khưu.

Sa-di:

- Ahaṃ bhante, tisaraṇena saha

dasasāmaṇera sīlaṃ dhammaṃ yācāmi,

anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me, Bhante.

- Dutiyampi, ahaṃ bhante, tisaraṇena saha

dasasāmaṇera sīlaṃ dhammaṃ yācāmi,

anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me, bhante.

- Tatiyampi, ahaṃ bhante, tisaraṇena saha

dasasāmaṇera sīlaṃ dhammaṃ yācāmi,

anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me, bhante.

Tỳ khưu: **Yaṃ ahaṃ vadāmi, taṃ vadehi.**

Sa-di: Āma, bhante.

Tỳ khưu:

Namo tassa Bhagavato Arahato

Sammāsambuddhassa. (3 lần).

Sa-di: Lặp lại lời vị tỳ khưu.

Tỳ khưu:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,

dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,

dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,

tatīyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,

tatīyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Sa-di: Lặp lại lời vj tỳ khuru.

Tỳ khuru:

Tisaraṇagamanāṃ paripuṇṇaṃ.

Sa-di: Āma, Bhante.

Tỳ khuru:

1. **Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

2. **Adinnadānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

3. **Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samā-diyāmi.**

4. **Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

5. **Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

6. **Vikāla-bhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā
veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

8. **Mālā - gandha - vilepana - dhāraṇa -
maṇḍana - vibhūsanatṭhānā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

9. **Uccā-sayana mahā-sayanā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

10. **Jātarūpa-rajata-paṭiggahanā veramaṇī
sikkhāpadaṃsamādiyāmi.**

Sa-di: Lặp lại lời vị tỳ khưu.

Tỳ khưu:

**Ti-saraṇena saddhiṃ dasasāmaṇera silaṃ
dhammaṃ sādhukaṃ surakkhitaṃ katvā
appamādena sampādeṭṭha."**

Sa-di: Āma, bhante.

Tỳ khưu:

**Sīlena sugatiṃ yanti, sīlena bhoga-
sampadā, sīlena nibbutiṃ yanti, tasmā
sīlaṃ visodhaye.**

Sa-di: Sādhu, sādhu !

• Nếu nhiều Sa-di đọc chung: "aham" →
"mayam" và "me" → "no". (tỳ khưu thì:
"vadehi" → "vadetha")

• Nghĩa tiếng Việt:

Sa-di: Kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa-di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa-di thập giới cho con.

- Lần thứ hai, kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa-di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa-di thập giới cho con.

- Lần thứ ba, kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa-di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa-di thập giới cho con.

Tỳ khưu:

Những gì ta nói, ông hãy nói theo lập lại.

Sa-di: Dạ, xin vâng.

Tỳ khưu: Con đem hết lòng thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác. (đọc 3 lần)

Sa-di: Lập lại theo.

Tỳ khưu:

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật.

Con đem hết lòng thành kính xin quy y

Pháp. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

- Lần thứ hai, con đem hết lòng thành kính xin quy y

Phật, lần thứ hai con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ hai con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

- Lần thứ ba con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ ba, con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ ba, con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

Sa-di: Lặp lại theo.

Tỳ khưu:

Pháp quy y Tam bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu.

Sa-di: Dạ, xin vâng.

Tỳ khưu:

1. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sát sanh.

2. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

3. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.

4. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

5. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi uống rượu và các chất say.

6. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn phi thời.

7. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát đờn kèn xem múa hát, nghe đờn kèn.

8. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trang điểm thoa xức hương liệu tràng hoa.

9. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nằm ngồichỗ cao rộng.

10. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ nhận vàng và bạc.

Sa-di: Lặp lại theo.

Tỳ khưu:

Pháp thọ trì tam quy cùng thập giới Sa-di đã được truyền đầy đủ tốt lành, ông hãy thọ trì không nên dễ dãi.

Sa-di: Dạ, xin vâng.

Tỳ khưu:

Các chúng sanh được sanh về cõi Trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giải thoát nhập Niết-Bàn cũng nhờ giữ

giới. Bởi các cơ ấy, ông phải ráng thọ trì giới luật cho trong sạch, đừng để lấm nhơ.

Sa-di: Sādhu, Lành thay!

(ii) Uposatha sīla (Bát quan trai giới)

Giới tử có thể xin bát quan trai giới nơi tỳ khưu hay một vị Sa-di. Giới tử sau khi đánh lễ xong chấp tay xin bát quan trai giới.

Giới tử: Ukāsa * ahaṃ bhante visum visum rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ *yācāmi.

Dutiyampi Ukāsa.....uposathaṃ *yācāmi.

Tatīyampi Ukāsa.....uposathaṃ *yācāmi.

Thầy truyền giới: Yam ahaṃ vadāmi, taṃ *vadehi.

Giới tử: Āma, bhante.

Thầy truyền giới: **Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.** (đọc 3 lần)

Giới tử: Namō tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (đọc 3 lần)

Thầy truyền giới:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

- **Dutiyampi Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi,**
dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

- **Tatīyampi Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi,**
tatīyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
tatīyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Giới tử: Lặp lại lời vj truyền giới.

Thầy truyền giới:

Tisaraṇagamanamaṃ paripuṇṇamaṃ.

Giới tử: Āma, bhante.

Thầy truyền giới:

1. **Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ**
samādiyāmi.

2. **Adinnadānā veramaṇī sikkhāpadaṃ**
samādiyāmi.

3. **Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ**
samā-diyāmi.

4. **Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ**
samādiyāmi.

5. **Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā**
veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

6. **Vikāla-bhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ**
samādiyāmi.

7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā -**
mālā - gandha - vilepana - dhāraṇa -

**maṇḍana - vibhūsaṇaṭṭhānā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

**8. Uccā-sayana mahā-sayanā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

Giới tử: Lặp lại lời vị truyền giới.

Giới tử: Imāṃ aṭṭhaṅga samannāgataṃ
buddhappaññattaṃ uposathaṃ imaṅca
rattim imaṅca divasaṃ sammadeva
abhirakkhitum samādiyāmi Thầy truyền giới:

**Imāni aṭṭha sikkhāpadāni uposathasīla-
vasena imaṅca rattim imaṅca divasaṃ
sādhukaṃ katvā appamādena
sammārakkhitabbam.**

Giới tử: Āma, bhante.

Thầy truyền giới:

**Sīlena sugatim yanti, sīlena
bhogasampadā, sīlena nibbutim yanti,
tasmā sīlaṃ visodhaye.**

Giới tử: Sādhu, sādhu !

• Nếu nhiều người: "aham" → "mayam" và
"yācāmi"

→ "yācāma". (Thầy truyền giới: "vadehi" →
"vadetha")

• Nghĩa tiếng Việt:

Giới tử: Bạch Ngài, tôi xin thọ trì Tam quy và Bát Quan Trai giới, để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích .

Lần thứ hai, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

Lần thứ ba, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

- Phần giống xem nghĩa tiếng việt ở trên.

- Giới tử sau khi nhận 8 giới tự mình đọc nghĩa tiếng việt là:

Tôi xin tinh tấn thọ trì Bát Quan Trai giới trọn đủ tám điều của Đức Phật đã giáo truyền, cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay, mong cầu gieo được giống lành để thấy rõ Niết-Bàn trong ngày vị lai.

- Thầy truyền giới: Thiện tín nên thọ trì Bát Quan Trai giới cho trong sạch trọn ngày nay và đêm nay không nên để duôi.

- Phần giống xem nghĩa tiếng việt ở trên.

- ◆ Ở Thái cư sĩ có thể đọc phần mở đầu xin giới:

“Mayam bhante ti-saraṇena saha aṭṭha sīlāni yācāma,

Dutiyam-pi mayam bhante...

Tatīyam-pi mayam bhante...”

(Kính bạch ngài, tôi xin thọ trì tam quy và 8 giới, lần thứ hai kính bạch ngài, tôi xin thọ trì tam quy và 8 giới, lần thứ ba kính bạch ngài, tôi xin thọ trì tam quy và 8 giới).

- Phần truyền giới, thì giống như trên.
- Với phần nguyện thì Thầy truyền giới đọc 1 lần để cho giới tử đọc theo là :

“Imanī aṭṭha sikkhā-padāni samādiyāmi.” (3 lần) (Tôi xin thọ trì tám học giới).

Và giới tử Lặp lại câu nói nguyện thọ trì này 3 lần. Phần cuối khuyến tấn giữ giới, nói lợi ích của việc giữ giới thì giống.

◆ Ở Tích Lan cư sĩ có thể đọc phần mở đầu xin giới: “Okāsa aham Bhante, tisaraṇena saddhim aṭṭhaṅga sīlam dhammam yācāmi, anuggaḥam katvā sīlam detha me, bhante. Dutiyam-pi aham bhante... Tatiyam-pi aham bhante...”

- Phần truyền 8 giới, thì giống như trên.
- Với phần nguyện thì Thầy truyền giới đọc 1 lần để cho giới tử đọc theo là:

“Imam aṭṭhaṅga sīlam samādiyāmi.” (3 lần) (Tôi xin thọ trì tám giới).

Và giới tử Lặp lại câu nói nguyện thọ trì này 3 lần. Phần cuối khuyến tấn giữ giới, nói lợi

ích của việc giữ giới thì giống.

(iii) Phép thọ Tam quy và ngũ giới.

Giới tử có thể xin thọ tam quy và ngũ giới nơi vị tỳ khưu hay nơi vị Sa-di. Giới tử sau khi đánh lễ xong, chấp tay xin:

Giới tử: Ukāsa * ahaṃ bhante visum visum rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāmi.

Dutiyampi sīlāni *yācāmi.

Tatīyampi sīlāni *yācāmi.

Thầy truyền giới: Yaṃ ahaṃ vadāmi, taṃ *vadehi.

Giới tử: Āma, bhante.

Thầy truyền giới:

Namo tassa bhagavato

arahato sammāsambuddhassa. (đọc 3 lần)

Giới tử: Namō tassa bhagavato

arahato sammāsambuddhassa. (đọc 3 lần)

Thầy truyền giới:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

- Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

**- Tatiyampi Buddhamaṃ saraṇamaṃ gacchāmi,
tatiyampi Dhammaṃ saraṇamaṃ gacchāmi,
tatiyampi Saṅghamaṃ saraṇamaṃ gacchāmi.**

Giới tử: Lặp lại lời vj truyền giới.

Thầy truyền giới:

Tisaraṇagamanamaṃ paripuṇṇamaṃ.

Giới tử: Āma, bhante.

Thầy truyền giới:

**1. Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.**

**2. Adinnadānā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.**

**3. Kāmesu micchā-carā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

**4. Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.**

**5. Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā
veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

Thầy truyền giới:

Imāni pañca sikkhāpadāni sādhuḥkaṃ katvā
appamādena niccakālaṃ

sammārakkhitabbaṃ. Giới tử: Āma, bhante.

Thầy truyền giới: Sīlena sugatim yanti, sīlena
bhogasampadā, sīlena nibbutim yanti, tasmā
sīlaṃ visodhaye.

Giới tử: Sādhu, sādhu !

• Nghĩa tiếng việt:

Giới tử: Bạch Ngài, tôi xin thọ trì Tam quy và ngũ giới, để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích .

Lần thứ hai, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

Lần thứ ba, kính bạch ngài, tôicho được sự lợi ích.

• Phần giống xem nghĩa tiếng việt ở trên.

• Sau khi giới tử đọc xong 5 giới, thì Thầy truyền giới đọc câu sách tấn có nghĩa là :

"Thiện tín nên chánh tinh tấn thọ trì Ngũ Giới này cho được trong sạch, cho đến trọn đời, chẳng nên dể dôi".

◆ Cách thức xin tam quy và ngũ giới ở Thái hay ở Tích Lan giống như xin tam quy và tám giới, chỉ thay đổi từ Pāḷi:

"aṭṭha" → "pañca"

Nhưng phần đọc 3 lần câu nguyện thọ trì thì không có mà sau khi giới tử đọc Lặp lại 5 giới xong thì thầy truyền giới đọc phần khuyến tấn giữ giới là xong.

NHẬP HẠ VÀ KATHINA

11. Khamāpana-kammaṃ (Xin tha thứ lỗi)

Sau khi đánh lễ, các tỳ khưu:

Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa. (3 lần)

Các tỳ khưu quỳ cúi đầu nói:

***Āyasmante* pamādena, dvārattayena
kataṃ, sabbam aparādham khamatu *no*
bhante.**

(Kính thưa Sư, cúi xin Sư tha thứ cho tất cả những lỗi lầm do thân khẩu và ý của chúng tôi tới Sư.)

Tỳ khưu lớn hạ:

**Aham khamāmi, *tumhehi pi* me
khamitabbam.**

(Tôi tha thứ cho các ông, Các ông cũng nên bỏ qua lỗi cho tôi)

Tỳ khưu: ***Khamāma* bhante.**

(Kính thưa Sư, chúng con bỏ lỗi cho ngài)

Vị tỳ khưu lớn hạ chúc phúc:

**"Evam hotu evam hotu, Yo ca pubbe
pamajjitvā pacchā so nappamajjati.
So'mam lokam pabhāseti abbhā mutto va
candimā, [Dhp,v.172]**

**Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena
pithiyati.**

**So'maṃ lokam pabhāseti abbhā mutto va
candimā." [Dhp,v.173]**

(Ai sống trước buông lung, Sau sống không
phóng dật.

Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây
che.

Ai dùng các hạnh lành, Làm xóa mờ nghiệp
ác.

Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây
che).

**Abhivādanasīlissa, Niccam
vaḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti, Āyu vaṇṇo
sukham balam.**

(Thường tôn trọng, kính lễ, Bạc kỳ lão
trưởng thượng, Bốn pháp được tăng trưởng:
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.) [Dhp,v.109]

Xong phần chúc phúc, các tỳ khưu vẫn quỳ
cúi đầu, nói: **Sādhu bhante.**

◆ Thay thế từ "āyasmante" cho các từ thích
hợp như "There" (trưởng lão), "Mahā-
there"(đại trưởng lão), "Ācariye" (thầy dạy),
or "Upajjhāye" (thầy tế độ).

- Khi chỉ có một vị xin tha thứ lỗi:

“no” → “me”, “tumhehi pi” → “tayā pi” và
“Khamàma” → “Khamàmi”.

12. **Vassāvāso (nhập hạ)**

Kỳ nhập hạ bắt đầu vào ngày 16 tháng 6 âm lịch. Trong thời gian 3 tháng nhập hạ thì tỳ khuru phải sống trong liêu cốc có then gài khóa.

(i) Nguyện vào hạ (Thái)

Sau khi ranh giới khu vực được xác định, tất cả tỳ khuru:

Imasmim āvāse imam te-māsam vassam upema. (3 lần)

(Chúng tôi nguyện nhập hạ 3 tháng ở trú xứ này”)

- Nếu không nói chung mà riêng từng vị thì:

“upema” → “upemi”

- Hay là :

Imasmim vihāre imam te-māsam vassam upemi.” (3 lần)

(Tôi nguyện nhập hạ 3 tháng tại chùa này.)

- Cách khác: **Idha vassam upemi.** (3 lần)

(Tôi nhập hạ tại đây.) [Sp,V,1067]

(ii) Nguyện vào hạ (Sri Lanka)

**Imasmim vihāre imam te-māsam vassam
upemi. Idha vassam upemi. (×3)**

(iii) Sattāha-karaṇīya (7 ngày đi)

Lý do được phép: đi chăm sóc tỳ khưu hay cha mẹ bệnh, đi giúp đỡ vị tỳ khưu khỏi hoàn tục, chùa khác cần sự giúp đỡ, được thỉnh mời đi làm tăng niềm tin nơi phật tử, v.v.. Trước khi rời khỏi ranh giới tỳ khưu nói bằng ngôn ngữ địa phương của mình: "Ta sẽ trở về trong khoảng 7 ngày" . Hay bằng Pāli: Sattāha-karaṇīyam kiccaṃ mevatthi tasmā mayā gantabbam imasmim sattāh'abbhantare nivattissāmi.

(Tôi có việc phải làm trong vòng bảy ngày, nên hải đi và tôi sẽ trở về trong khoảng 7 ngày.)

• Hay là :

Sace me amtarāyyo natthi, sattāhabbhantare aham puna nivattissāmi.

Dutiyampi sace me nivattissāmi. .

Tatīyampi sace me nivattissāmi.

(Nếu không có sự rủi ro đến tôi, tôi sẽ trở về trong khoảng 7 ngày.

Lần thứ nhì, nếu không có...

Lần thứ ba, nếu không có...) [Vin,I,139]

(iv) Quả báo nhập hạ

Trong suốt 1 tháng kể từ sau ngày Tụ tứ thì tỳ khưu được hưởng đặc ân như: y dư được giữ quá 10 ngày, không cần gìn giữ đủ tam y, được thọ nhận y như ý, được thọ chung nhiều vị, “thay đổi” lời mời thọ thực, đi nơi nào khác cũng không cần thưa báo.

13. Pavāraṇā (tụ tứ)

(i) 5 vị tỳ khưu hay nhiều hơn

(Saṅghapavāraṇā).

(a) Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì một vị tỳ khưu tụng ñatti (tuyên ngôn):

Suṇātu me *bhante* saṅgho. Ajja pavāraṇā *paṇṇarasī*.

Yadi saṅghassa pattakallaṃ. Saṅgho *te-vācikaṃ* pavāreyya. [cf . Vin,I,159]

(Kính bạch đại đức Tăng, xin Tăng nghe tôi trình. Hôm nay là ngày 15, pavāraṇā. Nếu việc hành Tăng sự pavāraṇā hợp thời đối với chư Tăng, xin chư Tăng thỉnh mời bằng lời pavāraṇā 3 lần.)

- Nếu vị tụng tuyên ngôn là cao hạ nhất thì: “bhante” → “āvuso” • Nếu là ngày 14:

“paṇṇaraso” → “cātuddaso”

• Nếu mỗi vị được thỉnh nói lời pavāraṇā hai lần:

“te-vācikaṃ” → “dve-vācikaṃ” (b) Bắt đầu từ vị trưởng lão.

• Nếu các tỳ khưu cùng hạ lạp được thỉnh nói lời pavāraṇā cùng một lúc:

“Saṅgho te-vācikaṃ pavāreyya” → “Saṅgho samānavassikaṃ pavāreyya”.

Và sau tuyên ngôn, nếu được thỉnh nói 3 lần lời pavāraṇā, thì các tỳ khưu cùng hạ:

***Saṅghaṃ bhante* pavāremi.**

**Diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā,
vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ
upādāya.**

Passanto paṭikarissāmi.

- **Dutiyampi bhante, Saṅghaṃ pavāremi,
Diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā,
vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ
upādāya.**

Passanto paṭikarissāmi.

- **Tatīyampi bhante, Saṅghaṃ
pavāremi, Diṭṭhena vā, sutena vā,
parisāṅkāya vā, vadantu maṃ āyasmanto
anukampaṃ upādāya.**

Passanto paṭikarissāmi.

(Kính Bạch đại đức Tăng, tôi xin pavāraṇā với Tăng nếu có thấy, nghe hoặc nghi, xin các ngài với lòng từ bi tiếp độ thức tỉnh tôi, khi được biết tôi sẽ hành theo. Lần thứ nhì... Lần thứ ba...)

• Vị trưởng lão nói :

“Saṅghaṃ bhante” → “ Saṅghaṃ āvuso”

“Dutiyampi bhante” → “ Dutiyampi āvuso”

“Tatīyampi bhante” → “ Tatīyampi āvuso”

(ii) 4 hoặc 3 vị tỳ khưu (Gaṇapavāraṇā).

(a) Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì vị trưởng lão tụng ñatti (tuyên ngôn):

**Suṇantu me *āyasmanto*, ajja pavāraṇā
panna-rasī, yadāyasmantānaṃ
pattakallaṃ, mayaṃ aññamaññaṃ
tevāsikaṃ pavāreyyāma.** [cf . Vin,I,162]

(Bạch quý pháp đệ, xin pháp đệ nghe tôi trình. Hôm nay là ngày 15, pavāraṇā. Nếu việc hành Tăng sự pavāraṇā hợp thời đối với các sư, xin các sư thỉnh mời bằng lời pavāraṇā 3 lần.)

• Nếu chỉ có 3 vị tỳ khưu:

“āyasmanto” → “āyasmantā”.

• Nếu là ngày 14:

“paṇṇarasī” → “cātuddasī”.

(b) Lần lượt theo hạ, bắt đầu từ vị trưởng lão:

- **Ahaṃ *āvuso, āyasmante pavāremi, diṭṭhena vā, sutenavā, parisāṅkāya vā, vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi.**

- **Dutiyampi *āvuso,**

- **Tatīyampi *āvuso,**

(c) dứt lời xong các vị Tỳ khưu khác cùng một lúc nói lên lời hoan hỷ: **Sādhu! Sādhu!**

• Các vị tỳ khưu: “āvuso” → “bhante”.

(iii) 2 vị tỳ khưu (Gaṇapavāraṇā).

Hai vị Tỳ khưu thì không cần tụng đọc tuyên ngôn. Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì cao hạ:

- **Ahaṃ *āvuso, āyasmantaṃ pavāremi, diṭṭhena vā, sutena vā, parisāṅkāya vā, vadantu maṃ āyasmā anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi.**

- **Dutiyampi *āvuso,**

- **Tatīyampi *āvuso,**

• Vị nhỏ hạ: “āvuso” → “bhante”.

(iv) 1 vị tỳ khưu (Puggalapavāraṇā).

Sau khi làm xong các việc chuẩn bị cần phải làm, thì: **Ajja me pavāraṇā.** (3 lần)

(Hôm nay là ngày tự tứ của tôi) [Vin,I,163]

(v) pavāraṇā vi tỳ khuru bệh.

(a) Trong trường hợp Mahāsīmā, gāmasīmā, Tỳ khuru bệh cần phải gởi pavāraṇā cho một vị Tỳ khuru khác.

Pavāraṇaṃ dammi, pavāraṇaṃ me hara,

pavāraṇaṃ me ārocehi mamatthāya

pavārehi. (3 lần)

(“Tôi gởi pavāraṇā của tôi, Xin ngài hãy mang và trình lời pavāraṇā tới chư Tăng. Xin nhờ Ngài pavāraṇā để đem lại sự lợi ích cho tôi.)

• Nếu tỳ khuru bệh là nhỏ hạ:

“hara” → “haratha”; “ārocehi” → “ārocetha”,

“pavārehi” → “pavāretha” [Vin,I,161]

(b) Pavāraṇā của vị tỳ khuru bệh (ví dụ tên ‘Uttaro’) được chuyển tới Tăng theo thứ tự hạ lạp:

Āyasmā bhante ‘uttaro’ bhikkhu gilāno,

Saṅghaṃ pavāremi, Diṭṭhena vā, sutena

vā, parisāṅkāya vā,vadantu maṃ

āyasmanto anukampaṃ upādāya.

Passanto paṭikarissāmi.

**Dutiyam-pi bhante, āyasma 'uttaro'
gilāno,....**

**Tatīyam-pi bhante, āyasma 'uttaro'
gilāno,....**

(Bạch đại đức Tăng, tỳ khuru bệnh 'Uttaro Bhikkhu' có làm Pavāraṇā tới chư Tăng, Với những sự thấy, nghe hoặc nghi Mong các ngài từ bi tiếp độ cho vị ấy thấy biết mà hành theo. Lần thứ nhì...

Lần thứ ba...) [Sp,V,1075]

• Nếu tỳ khuru chuyển lời cao hạ hơn vị tỳ khuru bệnh thì: Āyasmā bhante 'uttaro' → 'Uttaro' bhante bhikkhu [Thai; cf. Vin,I,121]

14. Kaṭhina

(i) Dâng Y Kaṭhina.

◆ Tỳ khuru không đức hạ tại một trú xứ từ 16 tháng 6 tới 16 tháng 9 âm lịch thì được thọ lãnh y Kaṭhina.

◆ Y kathina do đức tin trong sạch của thí chủ mà phát sanh, nên không được kêu gọi trực tiếp hay gián tiếp của một Tỳ khuru nào. Khi Tăng đã nhận được y Kaṭhina rồi, thì làm Tăng sự trao y cho tỳ khuru thọ y kaṭhina, cần có 5 vị trở lên. Trước khi làm tụng tuyên

ngôn, vị tỳ khưu thọ y Kaṭhina đã được chư Tăng xác định. (Ví dụ: vị Tỳ khưu được chọn thọ y kathina tên là 'Uttara').

◆ Trao y

(a) Tāṅg sụ tṅg ñattidutiyakammavācā:

- **Suṇātu me Bhante saṅgho, idaṃ saṅghassa *kathinacīvaram uppannaṃ. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ kathinacīvaram. 'Uttarassa' bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharituṃ. Esā ñatti.**

- **Suṇātu me Bhante saṅgho, idaṃ saṅghassa kathinacīvaram uppannaṃ, saṅgho imaṃ kathinacīvaram 'Uttarassa' bhikkhuno deti kathinaṃ attharituṃ. - Yassāyasmato khamati, imassa kathinacīvarassa 'Uttarassa' bhikkhuno dānaṃ kathinaṃ attharituṃ. So tuṅhassa, yassa nakkhamati so bhāseyya.**

- **Dinnaṃ idaṃ saṅghena kathinacīvaram 'Uttarassa' bhikkhuno kathinaṃ attharituṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṅhī. Evametam dhārayami.**

(- Kính bạch chư Đại Đức Tăng, xin Tăng nghe tôi trình. Y Kathina này đã phát sanh

đến Tăng rồi, nếu chư Tăng sẵn sàng rồi, nên giao y Kathina ấy đến cho Tỳ-khưu (Uttara) để thọ Kathina. Đây là lời tuyên ngôn, kính bạch quý Ngài rõ.

- Kính bạch chư Đại Đức Tăng, kính xin chư Tăng nghe lời thành sự ngôn của Tôi. Y kathina của chư Tăng đã phát sanh, chư Tăng dâng y kathina này đến Tỳ khưu (Uttara), để làm lễ thọ y kathina.

- Kính bạch chư Đại Đức Tăng, kính xin chư Tăng nghe lời trình. Y Kathina này đã phát sanh đến Tăng rồi, giờ tăng giao y Kathina ấy đến cho Tỳ-khưu (Uttara) để thọ Kathina. Tăng nào mà đồng ý thì làm thỉnh, còn không thì lên tiếng.

- Chư Tăng đã trao y kathina này đến Tỳ khưu (Uttara) để thọ y kathina, chư Tăng hài lòng chấp nhận, vì vậy làm thỉnh. Tôi xin ghi nhận sự này do trạng thái làm thỉnh ấy.)

*kathinacīvaram: là tấm y đã may sẵn.

(b) Tỳ khưu thọ y kaṭhina làm dấu. Xem <1.

Bindu (Đánh dấu y) >

(c) Tỳ khưu thọ y kaṭhina xả y củ, Xem <3.

Paccuddharaṇa (Nguyện xả vật dùng) >

(d) Tỳ khưu thọ y kaṭhina nguyện y mới,
Xem <2. Adhiṭṭhāna (Nguyện vật để dùng)>.

(e) Thọ y đọc: **Imāya *saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmi.**

Nếu là:

*Y vai trái → Iminā uttarāsaṅgena;

*Y nội → Iminā antaravāsakena.

(iii) **Anumodanā**: hoan hỉ.

Tỳ khưu thọ Y kaṭhina:

Atthataṃ *āvuso saṅghassa kathinaṃ dhammiko kathinatthāro anumodatha.

(Bạch các pháp đệ, y kathina của Tăng đã được thọ rồi, sự thọ đúng theo pháp, xin các sư anumodāna đi).

• Nếu tỳ khưu thọ y kathina nhỏ hạ:

“āvuso” → “bhante”

Các tỳ khưu cùng nhập hạ trong trú xứ hoan hỉ:

Atthataṃ *bhante saṅghassa kathinaṃ dhammiko kathinatthāro anumodama.

• Nếu tỳ khưu thọ y kathina nhỏ hạ :

“bhante” → “āvuso”

• Nếu từng vị một (theo hạ) nói lời hoan hỉ:

“anumodama” → “anumodami”

◆ Tỳ khưu không được anumodanā là:

- Tỳ khưu bị đứt hạ, an cư hạ sau, ở chùa khác đến.

◆ Tỳ khưu hoan hỉ lễ thọ y kathina rồi, thì hưởng quả báo nhập hạ được thêm 4 tháng nữa. [Vin,III,261]

NGHI THỨC KHÁC

15. Nissaya (Nương nhờ)

Tỳ khưu:

**Ācariyo me bhante hohi, āyasmato
nissāya vacchāmi.**

(×3)

(Kính bạch ngài, Xin ngài hãy làm thầy của tôi. Tôi sẽ sống nương nhờ ở nơi ngài).

Thầy y chỉ:

*lahu; pāsādikena sampdehi!

(Được. Ông phải tinh tấn hành xử cho tốt)

[Vin,I,60–61]

Tỳ khưu:

**Sādhu bhante. Ajjatagge-dāni thero
mayham bhāro, Aham-pi therassa
bhāro. (×3)**

(Lành thay, Bạch Thầy, kể từ ngày này trở đi, Thầy sẽ là 'trách nhiệm' của con và con sẽ là

'trách nhiệm' của thầy). [Sp,V,977]

16. Kappiya-karaṇa (làm cho hợp pháp)

Trái cây phải làm dấu trước khi dâng, nếu không tỳ khưu nói:

Kappiyam karohi (Làm cho thích hợp)

Cư sĩ làm dấu bằng cách làm một dấu cắt lên trái cây, rồi nói:

Kappiyam bhante. (Là hợp lệ, bạch sư)

[Sp,IV,767–768].

17. Paccavekkhaṇa (Quán tưởng)

(i) **Dhātu-paṭikūla-paccavekkhaṇa.** (quán tánh ghê tởm).

- Quán tưởng Y Phục:

**Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetam yadidaṃ cīvaraṃ
tadupabhuñjako ca puggalo dhātu
mattako nisatto nijjvo suñño.**

**Sabbāni pana imāni cīvarāni
ajigucchanīyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā
ativiya jigucchanī yāni jāyanti.**

(Y phục này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất, chẳng

phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những y phục không phải vật nhờm chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trước này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lảm).

- Quán tưởng vật thực:

**Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetam yadidaṃ piṇḍa-
pāto tadupabhuñjako ca puggalo dhātu
mattako nisatto nijjvo suñño.**

**Sabbo panāyaṃ piṇḍa-pāto
ajigucchanīyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā
ativiya jigucchanīyanī jāyanti.**

(Thức ăn này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất, chẳng phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những thức ăn không phải vật nhờm chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trước này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lảm).

- Quán tưởng chỗ ở sàng tọa:

**Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetam yadidaṃ**

**sen'āsanam, tadupabhuñjako ca puggalo
dhātu mattako nisatto nijjvo suñño.**

**Sabbāni pana imāni senāsanāni
ajigucchanīyāni imaṃ pūti-kāyaṃ patvā
ativiya jigucchanī yāni jāyanti**

(Chỗ ở này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất, chẳng phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã. Những nơi ở không phải vật nhờm chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trước này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lảm).

- Quán tưởng được phẩm:

**Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetam yadidaṃ gilāna-
paccaya-bhesajja-parikkharo,
tadupabhuñjako ca puggalo dhātu
mattako nisatto nijjvo suñño.**

**Sabbo panāyaṃ gilāna-paccaya-bhesajja-
parikkharo ajigucchanīyo imaṃ
pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyaṃ
jāyanti.**

(Được phẩm này chỉ là nguyên tố chất hợp thành, làm ra để dùng. Cũng như người dùng nó cũng do nguyên tố chất, chẳng

phải chúng sanh, chẳng có linh hồn, là pháp vô ngã.

Những dược phẩm này không phải vật nhờm chán, nhưng khi tiếp xúc với thân uế trước này rồi, liền trở nên vật rất đáng gớm lẫm).

(ii) **Paccupanna-paccavekkhaṇa** (quán trước khi sử dụng).

- Quán tưởng trước khi mặc:

**Paṭisaṅkhā yoniso cīvaram paṭisevāmi,
yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa
paṭighātāya, daṃsa - makasa - vātātapa -
sirimsapa - samphassānam paṭighātāya,
yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanattham.**

(Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Sử dụng để che phần thân thể cho khỏi gây hổ thẹn mà thôi.)

- Quán tưởng trước khi ăn:

**Paṭisaṅkhā yoniso piṇṇapātam
paṭisevāmi, neva davāya na madāya na
maṇṇanāya na vibhūsanāya, yāvadeva
imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya
vihimsūparatiyā brahma-**

**cariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ
paṭihankhāmi, navaṅca vedanaṃ na
uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati
anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.**

(Ta dùng vật thực đây chẳng phải để vui
đùa, chẳng phải vì say đắm ăn uống, chẳng
phải tăng cường sức mạnh như lực sĩ, cũng
chẳng phải để trau dồi làm đẹp sắc thân.

Cho nên biết rằng: “ta dùng vật thực để trừ
thọ khổ do đói, và sẽ không tạo thọ khổ
mới do ăn quá độ. Ta dùng vật thực để duy
trì thân này, làm cho bớt khổ để tu đời sống
phạm hạnh.”)

- Quán tưởng trước sử dụng chỗ ở sàng tọa:

**Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevāmi
yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa
paṭighātāya, daṃsamakasa-vātātapa-
sirimsapa-samphassānam paṭighātāya,
yāvadeva utu-parissayavinodanam
paṭisallānārāmattham.**

(Ta sử dụng sàng tọa đây để ngừa sự lạnh,
nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió,
các loài bò sát. Sử dụng chỉ để bảo vệ khỏi
thời tiết thay đổi, và để có nơi yên tĩnh tu
tập)

- Quán tưởng trước sử dụng dược phẩm:

Paṭisaṅkhā yoniso

gilānappaccayabhesajja-parikkhāraṃ

paṭisevāmi, yāvadeva uppannānaṃ

veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ

paṭighātāya, abyāpajjha-paramatāyāti.

(Ta sử dụng dược phẩm đây vì chữa bệnh, dùng chỉ để chống lại cái đau đớn phát sanh do bệnh. Sử dụng chỉ để tránh khỏi khổ bệnh)

(iii) **Atīta-paccavekkhaṇa.** (quán sau khi sử dụng).

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng y:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaram

paribhuttaṃ. Taṃ yāvadeva sītassa

paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa

- makasa - vātātapa - sarīsapa -

samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva

hirikopīnappaṭicchādanatthaṃ.

(Y nào mà ngày hôm nay đã sử dụng mà chưa quán tưởng thì y đó dùng chỉ để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muối, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Sử dụng để che

phần thân thể cho khỏi gây hổ thẹn mà
thôi.)

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng
vật thực:

**Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto
paribhutto, So n'eva davāya na madāya
na mañṇanāya na vibhūsanāya, yāvadeva
imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya
vihimsūparatiyā brahma-
cariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ
paṭihankhāmi, navaṅca vedanaṃ na
uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati
anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.**

(Vật thực nào mà ngày hôm nay đã xử dụng
mà chưa quán tưởng thì vật thực đó dùng
chẳng phải để vui đùa, chẳng phải vì say
đắm ăn uống, chẳng phải tăng cường sức
mạnh như lực sĩ, cũng chẳng phải để trau
dồi làm đẹp sắc thân.

Cho nên biết rằng: “ta dùng vật thực để trừ
thọ khổ do đói, và sẽ không tạo thọ khổ
mới do ăn quá độ. Ta dùng vật thực để duy
trì thân này, làm cho bớt khổ để tu đời sống
phạm hạnh.”)

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng chỗ ở sàng tọa:

**Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ
senāsanam paribhuttam. Taṃ yāvadeva
sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya,
daṃsamakasa-vātātapa-
sirimsapasamphassānam paṭighātāya,
yāvadeva utuparissayavinodanam
paṭisallānārāmattham.**

(Chỗ ở sàng tọa nào mà ngày hôm nay đã sử dụng mà chưa quán tưởng thì chỗ ở sàng tọa đó dùng chỉ để ngừa sự lạnh, nóng, và xúc chạm muỗi, mòng, nắng, gió, các loài bò sát. Sử dụng chỉ để bảo vệ khỏi thời tiết thay đổi, và để có nơi yên tĩnh tu tập.)

- Quán tưởng trong ngày sau khi đã dùng được phẩm:

**Ajja mayā apaccavekkhitvā yo
gilānappaccayabhesajjaparikkhāro
paribhutto, So yāvadeva uppannānam
veyyābādhikānam vedanānam
paṭighātāya, abyāpajjhāparamatāyāti.**

(Dược phẩm nào mà ngày hôm nay đã sử dụng mà chưa quán tưởng thì dược phẩm ấy dùng vì chữa bệnh, dùng chỉ để chống lại

cái đau đớn phát sanh do bệnh. Sử dụng chỉ để tránh khỏi khổ bệnh).

18. **Dasa abhikkhaṇā** (10 điều quán tưởng)

Đức Phật dạy bậc xuất gia phải thường quán xét 10 điều: Dasayime bhikkhave dhammā pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabbā.

Katame dasa?

1. **“Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato”ti, pabbajitena**

abhiṇham paccavekkhitabbam.

2. **“Parapaṭibaddhā me jīvikā”ti,**

pabbajitena abhiṇham

paccavekkhitabbam.

3. **“Añño me ākappo karaṇīyo”ti,**

pabbajitena abhiṇham

paccavekkhitabbam.

4. **“Kacci nu kho me attā sīlato na**

upavadatī”ti, pabbajitena abhiṇham

paccavekkhitabbam.

5. **“Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū**

sabrahmacārī sīlato na upavadatī”ti,

pabbajitena abhiṇham

paccavekkhitabbam.

6. **“Sabbahi me piyehi manāpehi
nānābhāvo vinābhāvo”ti, pabbajitena
abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**

7. **“Kammassako’mhi kammadāyako
kammayoni kammabandhu
kammappaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ
karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, tassa
dāyādo bhavissāmī”ti, pabbajitena
abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**

8. **“Kathaṃ bhūtassa me rattindivā
vītivattantī”ti, pabbajitena abhiṇhaṃ
paccavekkhitabbaṃ.**

9. **“Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre
abhiramāmī”ti, pabbajitena abhiṇhaṃ
paccavekkhitabbaṃ.**

10. **“Atthi nu kho me
uttarimanussadhammo,
alamariyañāṇadassanaviseso adhigato,
yenāhaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi
puṭṭho, na maṅku bhavissāmī”ti,
pabbajitena abhiṇhaṃ
paccavekkhitabbaṃ.**

**Ime kho bhikkhave dasadhammā
pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā.**

(Này các Tỳ khưu, bậc xuất gia phải thường quán xét 10 pháp này. Mười pháp đó là gì?

1. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: "Ta đây đã là người xuất gia thoát tục rồi".

2. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: " Ta bây giờ sống nhờ vào sự bố thí của mọi người".

3. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: " Ta phải cố gắng thu thúc mọi cử chỉ hành vi"

4. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: " Ta không tự chê trách mình vì giới mình không trong sạch, phải không "

5. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: "Bậc đồng tu phạm hạnh có trí không chê trách ta về giới không trong sạch, phải không?"

6. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: " Tất cả những gì mà ta yêu mến thì sẽ không là vậy nữa, sẽ ngăn cách và chia lìa".

7. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: " Ta là chủ nhân của nghiệp chính mình, ta là người thừa tự nghiệp quả, do

nghiệp mà ta sanh ra, nghiệp là bà con thân quyến của ta, nghiệp là nơi nương nhờ của ta. Bất cứ nghiệp nào ta tạo: thiện nghiệp hay ác nghiệp, ta sẽ là người thừa hưởng quả của nghiệp ấy”.

8. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Thời gian trong một ngày đêm, ta có tu hành tốt không?”.

9. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “Ta có hài lòng vui thích sống một mình nơi thanh vắng hay không?”.

10. Người xuất gia nên thường xuyên quán xét rằng: “ Ta tu đã chứng các pháp của bậc thượng nhân chưa, khi lúc gần chết các bậc đồng tu phạm hạnh hỏi ta, ta khởi có hổ thẹn không?”.

Này các tỳ khưu đây là 10 pháp, mà một vị tỳ khưu phải quán xét thường xuyên. [p.109, A.I.87f]

19. Kệ tụng chúc phúc

Khi một vị Tỳ khưu hay Sa-di thọ lãnh một vật thí, thì chúc phúc cho thí chủ:

◆ Thường vị trưởng lão tụng trước một mình:

Yathā vārivahā pūrā, paripūrenti sāgaram.

Evameva ito dinnam, petānam

upakappati. [Khp.VII.v.8]

lcchitam paṭṭhitam tumham, khippameva

samijjhatu.

Sabbe pūrentu saṅkappā. Cando

paṇṇaraso yathā.

Maṇijotiraso yathā. [DhpA.I.198]

(Các con đường nước đầy đủ, nhưt là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây, Cầu xin cho được kết quả đến những người đã quá vãng. Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người. Cầu xin những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người.)

Như trăng trong ngày Rằm. Bằng chẳng vậy cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rõ ràng là ngọc quý báu, có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện.)

◆ Sau đó các tỳ khưu khác cùng đọc:

Sabbītiyo vivajjantu. Sabbarogo

vinassatu.

Mā te bhavatvantarāyo. Sukhī dīghāyuko bhava.

[MJG] (Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.)

Abhivādanasīlissa, inccam

vuddhāpacāyino,

Cattāro dhammā vaddhanti, āyu vaṇṇo

sukham balaṃ. [Dhp.v.109]

(Cả 4 Pháp chúc mừng là: Sống lâu, Sắc đẹp, An vui, Sức mạnh, hằng thêm đến người, là người năng nghiêng mình lễ bái, cúng dường đến Tam-Bảo và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn nhưt là bậc trì Giới, và bậc Trưởng lão.)

◆ Kết thúc chúc phúc:

Bhavatu sabba-maṅgalaṃ.

Rakkhantu sabba-devatā.

Sabbabuddh'ānubhāvena.

Sadā sotthī bhavantu te.

Bhavatu sabba-maṅgalaṃ.

Rakkhantu sabba-devatā.

Sabbadhamm'ānubhāvena.

Sadā sotthī bhavantu te.

Bhavatu sabba-maṅgalam.

Rakkhantu sabba-devatā.

Sabbasaṅgh'ānubhāvena.

Sadā sotthī bhavantu te.

[MJG]

Tất cả hạnh phúc hăng có đến người.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Do nhờ oai đức của Chư Phật.

Các sự thịnh lợi thường thường đến người.

Tất cả hạnh phúc hăng có đến người.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Do nhờ oai đức của giáo Pháp.

Các sự thịnh lợi thường thường đến người.

Tất cả hạnh phúc hăng có đến người.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Do nhờ oai đức của Chư Tăng.

Các sự thịnh lợi thường thường đến người.

◆ Nếu hồi hướng cho các vị đã mất:

**Adāsi me akāsi me, Ñāti-mittā sakhā ca
me.**

**Petānam dakkhiṇam dajjā, Pubbe
katamanussaram.**

**Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā, yāvaññā
paridevanā.**

Na taṃ petānamatthāya.

Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

Ayañ-ca kho dakkhiṇā dinnā.

Saṅghamhi supatiṭṭhitā.

**Dīgha-rattaṃ hitāyassa, Ṭhānaso
upakappati.**

So ñāti-dhammo ca ayaṃ nidassito.

Petāna pūjā ca katā uḷārā.

Balañca bhikkhūnam-anuppadinnaṃ.

Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakan-ti.

[Khp.VII.vv.10–13]

(Khi người nhớ ân trước, Do tình nghĩa thân
bằng

Do tương duyên quyến thuộc. Hãy cúng
dường trai Tăng

Hồi hướng phước đã tạo. Sự khổ sầu
thương cảm

Trước tử biệt sanh ly. Không có lợi ích gì

Cho thân nhân quá vãng. Cách trai Tăng hợp
đạo

Gọi Đắc Khi Na Đa Ná. Cúng dường vô phân
biệt

Đến đại chúng Tăng Già. Bậc phạm hạnh
giới đức
Bậc vô thượng phước điền. Được vô lượng
công đức
Là thắng duyên tế độ. Hương linh trong
cảnh khổ
Do thiện sự đã làm. Do hồi hướng đã
nguyện Do Tăng lực đã cầu. Xin tự thành
phúc quả.)

◆ Khi có trai Tăng đọc:

Sabbabuddhānubhāvena.

Sabbadhammānubhāvena.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Buddharatanam

Dhammaratanam

Saṅgharatanam

Tiṇṇam Ratanānam ānubhāvena.

Caturāsītisahassa

Dhammakkhandhānubhāvena.

Piṭakattayānubhāvena.

Jinasāvakānubhāvena.

Sabbe te rogā.

Sabbe te bhayā.

Sabbe te antarāyā.

Sabbe te upaddavā.

Sabbe te dunnimittā.

Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

Āyuvaḍḍhako. Dhanavaḍḍhako.

Sirivaḍḍhako. Yasavaḍḍhako.

Balavaḍḍhako. Vaṇṇavaḍḍhako.

Sukhavaḍḍhako. Hotu sabbadā.

Dukkharogabhayā verā.

Sokā sattu cupaddavā.

Anekā antarāyāpi.

Vinassantu ca tejasā.

Jayasiddhi dhanam lābham.

Sotthi bhāgyam sukham balam.

Siri āyu ca vaṇṇo ca.

Bhogam vuḍḍhī ca yasavā.

Satavassā ca āyu ca,

Jīvasiddhī bhavantu te.

(Do nhờ đức của chư Phật. Do nhờ đức của
chư Pháp.

Do nhờ đức của chư Tăng. Do nhờ đức của
Phật-Bảo.

Do nhờ đức của Pháp-Bảo.

Do nhờ đức của Tăng-Bảo.

Do nhờ tất cả ân đức đó.

Do nhờ đức của 8 vạn 4 ngàn Pháp môn.

Do nhờ đức của Tam Tạng kinh điển.

Do nhờ đức vinh quang của chư Thinh-Văn.
Tất cả các tật bệnh của người. Tất cả sự lo sợ
của người.
Tất cả sự khó chịu của người.
Tất cả sự tai hại của người.
Tất cả điều mộng mị xấu xa của người.
Tất cả điều chẳng lành của người. Cầu xin
cho được tiêu diệt.
Sự sống lâu. Sự tấn tài.
Sự may mắn. Sự sang cả.
Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.
Sự an vui. Cầu xin hăng có đến người.
Tất cả sự khổ não, tật bệnh, lo sợ hoặc điều
oan kết.
Hoặc tất cả sự uất ức, nghịch cảnh hoặc
buồn rầu.
Hoặc nhiều sự tai hại.
Cầu xin tất cả bất hạnh thảy đều được diệt,
Sự vinh hiển, phát tài, được lợi.
Sự bình yên, may mắn, an vui khỏe mạnh.
Sự tài sản, sung túc cùng danh vọng
Cuộc sống thành công và sống lâu trăm
tuổi. Cầu xin tất cả phước lành đều có đến
người.)

◆ Khi có cúng dường tịnh xá đọc:

**Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti,
Tato vāḷamigāni ca, Sirimsape ca makase,
Sisire cāpi vuṭṭhiyo.**

**Tato vātātapo ghorō, Sañjāto
paṭihaññati.**

**Leṇatthañca sukhatthañca,
Jhāyituṃ ca vipassituṃ,
Vihāradānaṃ Saṅghassa,
Aggaṃ buddhehi vaṇṇitaṃ.**

**Tasmā hi paṇḍito poso, Sampassaṃ
atthamattano.**

**Vihāra kāraye ramme, Vāsayettha
bahussute.**

**Tesaṃ annaṃca pānaṃca,
Vatthasenāsanāni ca, Dadeyya
ujubhūtesu, Vipasannena cetasā.**

**Te tassa dhammaṃ desenti,
Sabbadukkhāpanudanaṃ, Yaṃ so
dhammamidhaññāya,
Parinibbātyanāsavo.**

(Ngăn ngừa nóng lạnh, hung bạo thú rừng
bò sát muỗi mòng, cơn lạnh mùa đông cơn
mưa mùa hạ, phong ba nắng gió Chư tăng
yên lành, tu tập định tuệ do nhờ có tất.
Đức Phật cao quý ngời khen cúng dường,

liêu thất cho Tăng Vì vậy cho nên, bậc thiện trí tín thấy rõ lợi mình. Tại nơi thích hợp lập thất cúng dường, cốc liêu tốt đẹp và cùng vật thực, nước y sàng tọa tới bậc chân trí, với tâm tịnh tín những vị tín thí, thực hành như thế sẽ được học hỏi, thấy pháp chân thật khổ đau chẳng khởi, lậu hoặc sẽ trừ.)

20. Kệ cầu an

(i) Khandha paritta (rãi tâm từ đến loài rắn)

Sabbāsīvisa jātīnaṃ, dibbamantāgadaṃ viya,
Yaṃ nāseti viṣaṃ ghoraṃ, sesañcāpi
parissayaṃ.

Āṇākhettamhi sabbattha, sabbadā sabba-
pāṇinaṃ,

Sabbasopi nivāreti, parittaṃ taṃ bhaṇāma
he.

Virūpakkehi me mettaṃ,

Mettaṃ Erāpathehi me;

Chabyā-puttehi me mettaṃ,

Mettaṃ Kaṇhā-gotamakehi ca;

Apādakehi me mettaṃ,

Mettaṃ di-pādakehi me;

Catuppadehi me mettaṃ,

Mettaṃ bahuppadehi me.

**Mā maṃ apādako hiṃsi,
Mā maṃ hiṃsi di-pādako;
Mā maṃ catuppado hiṃsi,
Mā maṃ hiṃsi bahuppado.
Sabbe sattā sabbe pāṇā,
Sabbe bhūtā ca kevalā;
Sabbe bhadrāni passantu,
Mā kiñci pāpam-āgamā.
*Appamaṇo Buddhō, appamaṇo
Dhammo, appamaṇo Saṅgho.
Pamaṇavantāni sirimsapāni;
Ahi-vicchikā sata-padī uṇṇā-nābhī
sarabhū mūsikā.
Katā me rakkhā, katā me parittā,
paṭikkamantu bhūtāni.
So'haṃ namo Bhagavato,
Namo sattannaṃ sammā-
sambuddhānaṃ.**

[A.II.72–73; Vin.II.110; J.144]

* Nếu đọc rút ngắn, bắt đầu từ đây
(Tâm từ của tôi, hướng tới dòng rắn
Virupakkha. với lòng từ tâm hướng tới dòng
rắn Erāpatha, từ tâm của tôi hướng tới dòng
rắn Chabyāputta.

Và tâm từ tôi, hướng đến dòng rắn Kaṇhā-gotama.

Tâm từ của tôi, hướng tới chúng sanh không chân. với lòng từ tâm hướng tới chúng sanh chỉ có 2 chân, từ tâm của tôi hướng tới chúng sanh mà có 4 chân, Và tâm từ tôi, hướng đến chúng sanh lại có nhiều chân.

Xin loài không chân, đừng có hại tôi.

Chúng sinh hai chân, xin đừng hại tôi.

Xin loài bốn chân, đừng có hại tôi.

Chúng sinh nhiều chân, xin đừng hại tôi. Tất cả muôn loài, hữu tình chúng sanh, không trừ một ai, đều thấy an vui không gặp bất cứ điều ác xấu nào.

Đức Phật vô lượng, Đức Pháp vô lượng, Đức Tăng vô lượng. Hạn lượng các loài Rắn, bò cạp, rít, nhện, Tắc kè, và chuột. Tôi được bảo vệ, và sự gia hộ, Xin tất cả loài hãy tránh xa ra.

Con xin đánh lễ đức Phật Thế Tôn, và con đánh lễ 7 Đức Phật Chánh Giác.

(ii) Abhaya paritta (Kệ Vô Úy)

**Yandunnimittam avamaṅgalañca yo
cāmanāpo sakuṇassa saddo pāpaggaho
dussupinam akantam buddhānubhāvena**

**vināsamentu Yandunnimittam
avamaṅgalañca yo cāmanāpo sakuṇassa
saddo pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ
dhammānubhāvena vināsamentu
Yandunnimittam avamaṅgalañca yo
cāmanāpo sakuṇassa saddo pāpaggaho
dussupinaṃ akantaṃ saṅghānubhāvena
vināsamentu.**

(Nguyện cầu uy đức Phật Bảo
Nguyện cầu uy đức Pháp Bảo
Nguyện cầu uy đức Tăng Bảo
Xin Tam Bảo gia hộ
Ngăn ngừa mọi tai ương
Những hiện tượng bất tường
Những mộng寐 xấu xa
Những nghịch duyên trở ngại
Thảy đều mau tan biến)

(iii) Maha jāyamangala (Kệ Thắng Hạnh)

**◆ Mahākāruṇiko nātho hitāya
sabbapaṇinaṃ pūretvā pāramī sabbā
patto sambodhimuttamaṃ etena
saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ
Jayanto bodhiyā mūle sakyānaṃ
nandivaḍḍhano evaṃ tvaṃ vijayo
hohi jayassu jayamaṅgale**

**Aparājītapallaṅke sīse paṭhavipokkhare
abhiseke sabbabuddhānaṃ aggappatto
pamodati.**

**Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ supabhātaṃ
suhutthitaṃ sukhaṇo sumuhutto
ca suyitṭhaṃ brahmacārīsu.**

Padakkhiṇaṃ

kāyakammaṃ vācākammaṃ

padakkhiṇaṃ padakkhiṇaṃ

manokammaṃ paṇidhī te padakkhiṇā

padakkhiṇāni katvāṇa labhantatthe

padakkhiṇe

Te atthaladdhā sukhitā,

Viruḷhā buddhasāsane,

Arogā sukhitā hotha,

Saha sabbehi ñātibhi.

(Đấng Đại Bi cứu khổ

Vì lợi ích chúng sanh

Huân tu ba la mật

Chúng vô thượng chánh giác

Mong với chân ngôn này

Tự thành muôn hạnh phúc

Nhờ chiến thắng Ma Vương

Trên bồ đoàn bất bại

Địa cầu liên hoa đỉnh

Khiến dòng họ Thích Ca
Tăng trưởng niềm hoan hỷ
Nguyện chiến thắng vẻ vang
Nguyện khai hoàn như vậy
Khi nghiệp thân khẩu ý
Hiền thiện và thanh tịnh
Chính là ngày cát tường
Là giờ phút hanh thông
Là thời khắc hưng vượng
Cúng dường bậc phạm hạnh
Là giờ khắc nhiệm màu
Khi nghiệp thân khẩu ý
Chân chánh và sung mãn
Thì bốn nguyện thịnh đạt
Ai ba nghiệp thanh tịnh
Được vô lượng an lạc Nguyện đàn na tín thí
Gia đình cùng quyến thuộc Được thiếu bệnh
ít khổ
Thường hạnh phúc an vui
Tinh tiến tu Phật đạo
Sở nguyện được viên thành).

◆ **Sakkatvā buddharatanam,
Osatham uttamam varam,
Hitam devamanussanam,
Buddhatejena sotthinā,**

**Nassantupaddavā sabbe,
Dukkhā vūpasamentu te.
Sakkatvā dhammaratanam,
Osatham uttamam varam,
Parilāhūpasamanam,
Dhammatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Bhayā vūpasamentu te.
Sakkatvā saṅgharatanam,
Osatham uttamam varam
Āhuneyyam pāhuneyyam,
Saṅghatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Rogā vūpasamentu te.**

(Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những khổ não của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của đức Phật, vì lòng tôn kính Phật-Bảo, như món linh dược quý cao, là lợi ích đến Chư Thiên và nhân loại.

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những lo sợ của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của đức Pháp, vì lòng tôn kính Pháp-Bảo, như món linh dược quý cao, là Pháp trấn tĩnh điều Phiền Não.

Xin cho tất cả điều nguy-khốn được tiêu tan,
những bịnhhoạn của người đều yên-lặng,
nhờ sự vinh-quang và vẻ Uy-linh của đức
Tăng, vì lòng tôn kính Tăng-Bảo, như món
linh-dược quý cao, đáng cho người cúng
dường và hoan nghinh tôn trọng.)

◆ **Yamkiñci ratanam loke,**

Vijjati vividham puthu, Ratanam

***buddhasamam* natthi, Tasmā sotthī**

bhavantu te.

(Những báu vật trong thế-gian có nhiều thứ
nhiều loại, các báu vật ấy chẳng sánh bằng
Phật-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh-phúc
phát sanh đến người.)

* Lặp lại câu kệ với từ

“dhammasamam” Pháp bảo

“saṅghasamam” Tăng bảo.

(iv) Buddhajayaṅgala (Kệ Phật Lực)

Bāhum

sahassamabhinimmitasāvudhantaṃ

grīmekhalaṃ uditaghorasasenamāraṃ

dānādidhammavidhinā jitavā munindo

tantejasā bhavatu te jayaṅgalāni.

Mārātirekamabhiyujjhitasabbarattim

ghorampanāḷavakamakhamathaddha

**yakkham khantīsudantavidhinā jitavā
munindo tantejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.**

**Nālāgirim gajavaram atimattabhūtam
dāvaggicakkamasanīva sudāruṇantam
mettambusekavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

**Ukkhittakhaggamatihatthasudāruṇantam
dhāvantiyojanapaṭhaṅgulimālavantam
iddhībhisāṅkhatamano jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

**Katvāna kaṭṭhamudaram iva gabbhiniyā
ciñcāya duṭṭhavacanam janakāyamajjhe
santena somavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

**Saccam vihāya matisaccakavādaketum
vādābhiropitamanam atiandhabhūtam
paññāpadīpajalito jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

**Nandopanandabhujagam vibudham
mahiddhim puttana thera bhujagena
damāpayanto iddhūpadesavidhinā jitavā
munindo tantejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.**

**Duggāhaditṭhi-bhujagena
sudaṭṭhahattham̐ brahman̐ visuddhi-
jutimid-dhiba kābhidhānam̐ ñāṇāgadena
vidhinā jitavā munindo tantejasā
bhavatu te jayamaṅgalāni.**

**Etāpi buddhajayamaṅgalāṭṭhagāṭhā yo
vācano dinadine sarate matandī
hitvānanekavividhāni cupaddavāni
mokkham̐ sukham̐ adhigameyya naro
sapañño.**

[Trad.]

(v) Aṅgulimāla paritta (cho sản phụ)
**Yato'ham̐ bhagini ariyāya jātiyā jāto,
Nābhijānāmi sañcicca pāṇam̐ jīvitā
voropetā,**

**Tena saccena sotthi te hotu sotthi
gabbhassa. (3 lần) [M.II.103]**

(vi) Bojjh'aṅga paritta (cho người bệnh)
**Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
Dhammānam̐ vicayo tathā,
Viriyaṅ pīti passaddhi,
Bojjhaṅgā ca tathāpare,
Samādhūpekkhā Bojjhaṅgā.
Satte te sabbadassinā,
Muninā sammadakkhātā,**

**Bhāvitā bahulīkatā, Saṁvattanti
abhiññāya, Nibbānāya ca bodhiyā. Etena
saccavajjena, Sotthi te hotu sabbadā.**

**Ekasmiṃ samaye Nātho,
Moggallānañca Kassapaṃ,
Gilāne dukkhite disvā,
Bojjhaṅge sattadesayi, Te ca taṃ
abhinanditvā, Rogā muccimsu taṃ
khaṇe. Etena saccavajjena, Sotthi te hotu
sabbadā.**

**Ekadā Dhammarājāpi,
Gelaññenābhipīlito,
Cundattherena taññeva,
Bhāṇapetvāna sādaraṃ, Sammoditvā ca
ābādhā, Taṇhā vuṭṭhāsi ṭhānaso. Etena
saccavajjena, Sotthi te hotu sabbadā.**

**Pahīnā te ca ābādhā,
Tiṇṇannampi mahesinaṃ,
Maggāhatakilesāva, Pattānuppatti
dhammataṃ. Etena saccavajjena, Sotthi
te hotu sabbadā.**

(vii) Devatā Uyyojana (Tiến chư Thiên)

Dukkhappattā ca niddukkhā bhayappattā ca
nibbhayā sokappattā ca nissokā hontu
sabbepi pāṇino

Ettāvatā ca amhehi sambhataṃ
puññasampadaṃ sabbe devānumodantu
sabbasampattisiddhiyā dānaṃ dadantu
saddhāya sīlaṃ rakkhantu sabbadā
bhāvanābhiratā hontu gacchantu
devatāgatā.

Sabbe buddhā balappattā paccekānañca
yaṃ balaṃ arahantānañca tejena rakkhaṃ
bandhāmi sabbaso.

21. Kệ cầu siêu

(i) Dhamma-saṅgaṇī-mātikā.

Kusalā dhammā,
Akusalā dhammā,
Abyākatā dhammā.

Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā
dhammā.

Vipākā dhammā,
Vipākadhammadhammā,
Nevavipāka navipākadhamma dhammā.

Upādiṇṇupādāniyā dhammā,
Anupādiṇṇupādāniyā dhammā,
Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā.
Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,

Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikādhammā,
Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā,
Savitakkasavicārā dhammā,
Avitakkavicāramattā dhammā,
Avitakkā vicārā dhammā.

Pītisahagatā dhammā,
Sukhasahagatā dhammā,
Upekkhāsahagatā dhammā.

Dassanena pahātabbā dhammā,
Bhāvanāya pahātabbā dhammā,
Neva dassanena nabhāvanāya pahātabbā
dhammā.

Dassanena pahātabbahetukā dhammā,
Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā,
Nevadassanena nabhāvanāya
pahātabbahetukā dhammā.

Ācayagāmino dhammā,
Apacayagāmino dhammā,
Nevācayagāmino nāpacayagāmino
dhammā.

Sekkhā dhammā,
Asekkhā dhammā,
Neva sekkhā nāsekkhā dhammā.

Parittā dhammā,
Mahaggatā dhammā,

Appamāṇā dhammā,
Parittārammaṇā dhammā,
Mahaggatārammaṇā dhammā,
Appamāṇārammaṇā dhammā.
Hīnā dhammā,
Majjhimā dhammā,
Paṇītā dhammā,
Micchattaniyatā dhammā,
Sammattaniyatā dhammā,
Aniyatā dhammā,
Maggārammaṇā dhammā,
Maggahetukā dhammā,
Maggādhipatino dhammā.
Uppannā dhammā,
Anuppannā dhammā,
Uppādino dhammā.
Atītā dhammā,
Anāgatā dhammā,
Paccuppanā dhammā,
Atītārammaṇā dhammā,
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppanārammaṇā dhammā.
Ajjhattā dhammā,
Bahiddhā dhammā,
Ajjhattabahiddhā dhammā,

Ajjattārammaṇā dhammā,
Bahiddhārammaṇā dhammā,
Ajjhattbahiddhārammaṇā dhammā.
Sanidassanasappaṭighā dhammā,
Anidassanasappaṭighā dhammā,
Anidassanappaṭighā dhammā.
Bāvīsattitikaṃmātikā dhammā-
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ.

(ii) Aniccā gāthā (Kệ vô thường)

◆ Aniccā vata saṅkhārā,
Uppādavayadhammino,
Uppajjitvā nirujjhanti,
Tesāṃ vūpasamo sukho. [D.II.157; S.I.6].
Sabbe sattā maranti ca
Marimsu ca marissare Tath'evāhaṃ
marissāmi
N'atthi me ettha saṃsayo.

◆ Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā.
Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.

Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ anattatā.

(iii) Pamsu-kūla (Vải tang cho người sống)

Aciraṃ vat'ayaṃ kāyo,
Paṭhaviṃ adhisessati.
Chuḍḍho apeta-viññāṇo,
Niratthaṃ va kaliṅgaram. [Dhp.v.41]

22. Tụng kinh

(i) Nghi lễ chính.

◆ Dâng cúng Nhang đèn
Imehi dīpadhū pādisakkārehi Buddham
Dhammaṃ Saṅghaṃ abhipū jayāmi mātā-
pitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca
dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.

◆ **Thỉnh Chư Thiên**

* Samantā cakka-vāḷesu,
Atr'āgacchantu devatā,
Saddhammaṃ muni-rājassa,
Suṇantu sagga-mokkha-dam.*
Sagge kāme ca rūpe girisikharatate
cantalikkhe vimāne Dīpe raṭṭthe ca gāme
taruvanagahane gehavatthumhi khette

Bhummā cāyantu devā jalathalavisame
yakkhagandhabba-nāgā Tiṭṭhantā santike
yaṃ munivaravacanaṃ sādhave me
suṇantu.

Dhammassavanakālo ayambhadantā. (3
lần)

.. đọc kệ thỉnh ở dạng rút ngắn & 3 câu
“Dhammassavanakālo ayambhadantā”

◆ **Lễ Tam Bảo**

Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa. (3 lần)

• Lễ Phật Bảo

- Yo sannisinno varabodhimū le māraṃ
sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo
sambodhimāgacchi anantañāno
lokuttamotaṃ panamāmi buddhaṃ.

- Ye ca buddhā atitā ca ye ca buddhā
anāgatā paccuppannā ca ye buddhā ahaṃ
vandāmi sabbadā.

- **Itipi so bhagavā araham sammā-
sambuddho vijjācaraṇa-sampanno sugato
lokavidū anuttaro purisadammasārathi
satthā-devamanussānaṃ buddho
bhagavā'ti.**

- Natthi me saraṇaṃ aññaṃ

Buddho me saraṇaṃ varam

Etena saccavajjena

Hotu me jayamaṅgalam.

- Uttamaṅgena vandehaṃ

Pādapaṃ sum varuttamaṃ

Buddhe yo khalito doso

Buddho khamatu taṃ mamaṃ

• Lễ Pháp Bảo

- Aṭṭhaṅgikāriyapatho janānaṃ

Mokkhappavesāya ujū ca maggo

Dhammo ayaṃ santikaro paṇīto

Nīyāniko taṃ panamāmi dhammaṃ

- Ye ca dhammā atītā ca

Ye ca dhammā anāgatā

Paccuppannā ca ye dhammā Ahaṃ

vandāmi sabbadā.

- **Svākkhāto bhagavatā dhammo**

sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko

paccattaṃ veditabbo viññū hī'ti

- Natthi me saraṇaṃ aññaṃ

Dhammo me saraṇaṃ varam Etena

saccavajjena

Hotu me jayamaṅgalam.

- Uttamaṅgena vandehaṃ

Dhammañca duvidhaṃ varam

Dhamme yo khalito doso

Dhammo khamatu taṃ mamaṃ

• Lễ Tăng Bảo

- Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo

Santindriyo sabbamalappahīno

Guṇehinekehi samiddhipatto

Anāsavo taṃ panamāmi Saṅghaṃ

- Ye ca saṅghā atītā ca ye ca saṅghā

anāgatā paccuppannā ca ye saṅghā ahaṃ

vandāmi sabbadā.

- **Suppaṭipanno bhagavato sāvaka-
saṅgho**

Ujupaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho

Ñāyapaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho

Sāmīcipaṭipanno bhagavato

sāvaka-saṅgho

Yadidaṃ cattāri purisayugāni. aṭṭha

purisapuggalā

Esa bhagavato sāvaka-saṅgho

Āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo

añjalikaraneyyo Anuttaraṃ

puññakkhettaṃ lokassā ' ti.

- Natthi me saranaṃ aññaṃ

Saṅgho me saranaṃ varaṃ Etena

saccavajjena

Hotu me jayamaṅgalam.

- Uttamaṅgena vandeham

Saṅghañca duvidhottamam

Saṅghe yo khalito doso

Saṅgho khamatu tam mamam.

◆ * **Lễ Tam Bảo Tóm tắt.**

Namo tassa bhagavato arahato sammā-
sambuddhassa. (3 lần)

- **Itipi so bhagavā araham**

sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno

sugato lokavidū anuttaro

purisadammasārathi satthā-

devamanussānam buddho bhagavāti.

Tam arahatādiguṇasam yuttam buddham
sirasā namāmi. Tañca buddham imehi
sakkārehi abhipūjayāmi.

- **Svākkhāto bhagavatā dhammo**

sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko

paccattam veditabbo viññū hīti.

Tam svākkhātā diguṇasam yuttam
dhammam sirasā namāmi. Tañca dhammam
imehi sakkārehi abhipū jayāmi.

- **Suppaṭipanno bhagavato sāvaka-**

saṅgho ujupaṭipanno bhagavato sāvaka-

saṅgho ñāyapaṭipanno bhagavato

**sāvakaśaṅgho sāmīcipaṭipanno
bhagavato sāvakaśaṅgho yadidaṃ cattāri
purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa
bhagavato sāvaka-śaṅgho āhuneyyo
pāhuneyyo dakkhineyyo añjalikaraneyyo
anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā ' ti.**

Taṃ supaṭipanna-tādiguṇasamyuttaṃ
śaṅghaṃ sirasā namāmi. Tañca śaṅghaṃ
imehi sakkārehi abhipū jayāmi.

◆ **Lễ bái xá lợi**

Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ
sabbatṭhānesupatiṭṭhitaṃ sārīrikadhātu
mahābodhiṃ buddharūpaṃ sakalaṃ sadā.
(3 lần)

(ii) Kinh Chánh Giác Tông

- Sambuddhe aṭṭhavīsañca Dvādasañca
sahasake pañca-satasahasāni namāmi
sirasā ahaṃ tesaṃ dhammañca saṅghañca
ādarena namāmihaṃ

Namakārānubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyāpi vinassantu
asesato.

- Sambuddhe pañcapaññāsañca catuvī-
satisahasake dasa-satasahasāni namāmi

sirasā ahaṃ tesāṃ dhammañca saṅghañca
ādarena namāmihaṃ
Namakārānubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyāpi vinassantu
asesato.

- Sambuddhe navuttarasate
aṭṭhacattāḷīsasahassake Vīsatisatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ tesāṃ dhammañca
saṅghañca ādarena namāmihaṃ
Namakārānubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyāpi vinassantu
asesato.

(iii) Maṅgalasutta (Hạnh Phúc Kinh)

Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi, Cintayimṣu
sadevakā,
Soṭthānaṃ nādhigacchanti, Aṭṭhattiṃsañca
maṅgalaṃ.
Desitaṃ devadevena,
Sabba-pāpa-vināsaṇaṃ,
Sabba-loka-hitatthāya,
Maṅgalaṃ taṃ bhaṇāma he.

Evam me sutam:

Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam
viharati, jetavane anāṭhapinḍikassa ārāme.

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya
rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ
jetavanaṃ obhāsetvā, yena bhagavā
tenupasaṅkami.

Upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā
ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā
bhagavantam gāṭhāya ajjhabhāsi :

Bahū devā manussā ca

Maṅgalāni acintayum

Ākaṅkhamānā sotthānam

Brūhi maṅgalamuttamaṃ

Asevanā ca bālānam

Paṇḍitānañca sevanā

Pūjā ca pūjanīyānam

Etam maṅgalamuttamaṃ

Paṭirūpadesavāso ca

Pubbe ca katapuññatā

Attasammāpaṇidhi ca

Etam maṅgalamuttamaṃ

Bāhusaccañ ca sippañca

Vinayo ca susikkhito

Subhāsītā ca yā vācā

Etam maṅgalamuttamaṃ

Mātāpitu upaṭṭhānam

Puttadārassa saṅgaho
Anākulā ca kammantā
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Dānañca dhammacariyā ca
Ñātakānañca saṅgaho
Anavajjāni kammāni
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Āratī viratī pāpā
Majjapānā ca saññamo
Appamādo ca dhammesu
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Gāravo ca nivāto ca
Santuṭṭhī ca kataññutā
Kālena dhammassavanaṃ
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Khantī ca sovacassatā
Samaṇānañca dassanaṃ
Kālena dhammasākacchā
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Tapo ca brahmacariyañca
Ariyasaccānadassanaṃ
Nibbānasacchikiriyā ca
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Phuṭṭhassa lokadhammehi
Cittaṃ yassa na kampati

Asokaṃ virajaṃ khemaṃ
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ
Etādisāni katvāna
Sabbatthamaparājitā Sabbattha sotthim
gacchanti
Tantesaṃ maṅgalamuttamanti.

(iv) Ratanasutta (Kinh Châu Báu)

(a) Ratanasuttārambho (Bố cáo kinh châu
báo)

Paṇidhānato paṭṭhāya tathāgatassa, dasa
pāramiyo dasa upapāramiyo dasa
paramatthapāramiyo pañca mahāpariccāge
tisso cariyā pacchimabbhave gabbhā
vakkantiṃ jātiṃ abhinikkhamaṃ
Padhānacariyaṃ bodhipallaṅke
māravijayaṃ.

Sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ nava
Lokuttaradhammeti sabbe pime
buddhaguṇe āvajjitvā vesāliyā tisu
pākārañtesu tiyāmarattiṃ parittam
karonto āyasmā ānandatthero viya kāruñña
cittam upaṭṭhapetvā koṭisatasahassesu
cakkavāḷesu devatā yassānampatiggaṇhanti
yañca Vesāliyaṃ pure rogā

manussadubbhikkha sambhūtaṃ tividhaṃ
bhayaṃ khippamantaradhāpesi, parittan-
taṃ bhaṇāma he.

(b) Chánh Kinh:

1. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antalikkhe
Sabbe va bhūtā sumanā bhavantu
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ
2. Tasmā hi bhūtāni sāmetha sabbe
Mettaṃ karotha mānusiya pajāya
Divā ca ratto ca haranti ye balim
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.
3. Yaṅkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ
Na no samaṃ atthi tathāgatena
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.
4. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
yadajjhagā sakyamunī samāhito
Na tena dhammena samatthi kiñci
idaṃ pi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.
5. Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayī sucim
samādhimānantarikaññamāhu samādhinā
tena samo na vijjati

idaṃ pi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ. etena
saccena suvatthi hotu

6. Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasaṭṭhā
cattāri etāni yugāni honti te dakkhiṇeyyā
sugatassa sāvakā etesu dinnāni
mahapphalāni

idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.

7. Ye suppayuttā manasā daḷhena nikkāmino
gotamasāsanamhi te pattipattā amataṃ
vigayha laddhā mudhā nibbutim
bhuñjamānā

idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu

8. Yathindakhīlo paṭhavim sito siyā
catubbhi vātebhi asampakampiyo
tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi yo
ariyasaccāni aveccapassati

idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.

9. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti
gambhīrapaññaena sudesitāni kiñcāpi te
honti bhusappamattā na te bhavaṃ
aṭṭhamamādiyanti

idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ

etena saccena suvatthi hotu.

10. Sahāvassa dassana-sampadāya
tayassu dhammā jahitā bhavanti sakkāya
diṭṭhi vicikicchitañca sīlabbatam vāpi
yadatthi kiñci catūhapāyehi ca vippamutto
cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum
idam pi saṅghe ratanam paṇītam
etena saccena suvatthi hotu.

11. Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ
kāyena vācā uda cetasā vā abhabbo so tassa
paṭicchadāya abhabbatā diṭṭha-padassa
vuttā

idam pi saṅghe ratanam paṇītam
etena saccena suvatthi hotu

12. Vanappagumbe yathā phussitagge
gimhāna-māse paṭhamasmim gimhe
tathūpamaṃ dhammavaram adesayi
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya
idam pi buddhe ratanam paṇītam
etena saccena suvatthi hotu.

13. Varo varaññū varado varāharo
anuttaro dhammavaram adesayi
Idam pi buddhe ratanam paṇītam
etena saccena suvatthi hotu.

14. Khīṇaṃ purāṇaṃ navāṃ
natthisambhavaṃ
viratta cittāyatike bhavasmim̐ te khīṇa-bījā
avirulhi-chandā nibbanti dhīrā
yathā'yampadīpo
idaṃ pi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.

15. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vā yāniva antalikkhe tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ buddhaṃ
namassāma suvatthi hotu

16. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vā yāniva antalikkhe tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ dhammaṃ
namassāma suvatthi hotu.

17. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vā yāniva antalikkhe tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ saṅghaṃ namassāma
suvatthi hotu. [Sn. vv. 224–241; Khp.VI]

(v) Karaṇīyametta (Tứ Bi Kinh)

(a) Karaṇīyamettasuttārambho (Bố cáo từ
bi kinh)

Yassānubhāvato yakkhā,
Neva dassenti bhimsanaṃ,

Yamhi cevānuyuñjanto,
Rattindivamatandito,
Sukhaṃ supati sutto ca,
Pāpaṃ kiñci na passati,
Evamādiguṇūpetam,
Parittantambhaṇāma he.

(b) Chánh Kinh:

Karaṇīyamatthakusalena
Yantaṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco cassa mudu anatimānī.
Santussako ca subharo ca
Appakicco ca sallahukavutti
Santindriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho.
Na ca khuddaṃ samācare kiñci
Yena viññū pare upavadeyyum
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhittā
Ye keci pāṇabhūtatti
Tasā vā ṭhāvarā vā anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjhimā rassakānukathullā.
Diṭṭhā vā ye ca aḍḍitthā
Ye ca dūre vasanti avidūre

Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā
Na paro paraṃ nikubbetha
Nātimaññetha katthaci naṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Nāññamaññassa dukkhamiccheyya.
Mātā yathā niyaṃ puttāṃ āyusā
ekaputtamanurakkhe
Evampi sabbabhūtesu
Mānasam-bhāvaye aparimāṇaṃ.

◆ Mettañ ca sabbalokasmiṃ
Mānasam-bhāvaye aparimāṇaṃ
Uddhaṃ adho ca tiriyañca
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.
Tiṭṭhañcaram nisinno vā
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho
Etaṃ satim adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu
Diṭṭhiñca anupagamma,
Sīlavā dassanena sampanno
Kāmesu vineyya gedhaṃ,
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punaretīti.

◆ Khi đọc tóm tắt thì bắt đầu đọc từ đoạn này. [Sn.vv.143–152; Khp.ix]

(vi) Tidasapāramī (Tam thập độ)

1) Itipiso bhagavā **dāna** paramī sampanno.

Itipiso bhagavā dāna upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā dāna paramatthapāramī sampanno.

2) Itipiso bhagavā **sīla** pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sīla upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.

3) Itipiso bhagavā **nekkhamma** pāramī

sampanno.

Itipiso bhagavā nekkhamma upapāramī

sampanno.

Itipiso bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.

4) Itipiso bhagavā **paññā** pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā paññā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.

5) Itipiso bhagavā **virīya** pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā virīya upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā virīya paramatthapāramī sampanno.

6) Itipiso bhagavā **khantī** pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā khantī upapāramī
sampanno.

Itipiso bhagavā khantī paramatthapāramī
sampanno.

7) Itipiso bhagavā **sacca** pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sacca upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā sacca paramatthapāramī
sampanno.

8) Itipiso bhagavā **adhiṭṭhāna** pāramī
sampanno.

Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna upapāramī
sampanno.

Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna
paramatthapāramī sampanno.

9) Itipiso bhagavā **mettā** pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā mettā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā mettā paramatthapāramī
sampanno.

10) Itipiso bhagavā **upekkhā** pāramī
sampanno.

Itipiso bhagavā upekkhā upapāramī
sampanno.

Itipiso bhagavā upekkhā paramatthapāramī
sampanno.

11) Itipi so bhagavā **dasapāramī** sampanno

Itipi so bhagavā dasaupapāramī sampanno
Itipi so bhagavā dasaparamatthapāramī
sampannoti

(vii) Dhammacakkappavattana (Kinh
chuyển Pháp Luân)

(a)

Dhammacakkappavattanasuttārambho

(Bố cáo kinh Chuyển Pháp Luân)

Anuttaram̐ abhisambodhim̐,

Sambujjhitvā Tathāgato,

Paṭhamam̐ yam̐ adesesi,

Dhammacakkam̐ anuttaram̐,

Sammadeva pavattento,

Loke appaṭivattiyam̐.

Yathākkhātā ubho antā,

Paṭipatti ca majjhimā,

Catūsu āriyasaccesu,

Visuddham̐ ñāṇadassanam̐.

Desitam̐ dhammarājena,

Sammāsambodhikittanam̐,

Nāmena vissutam̐ suttam̐.

Dhammacakkappavattanam̐,

Veyyākaraṇapāṭhena,

Saṅgītantambhaṇāma se.

(b) Chánh kinh

Evam me sutam:

Ekam samayam bhagavā, bārāṇasiyam viharati isipatane migadāye.

Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

Dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Yo cāyam kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo poṭhujjaniko anariyo anattasañhito. Yo cāyam attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattasañhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimāpaṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṁvattati.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṁvattati?

Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

Seyyathīdam: sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. Ayaṁ kho sā bhikkhave

majjhimā paṭipadā tathāgatena
abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī
upasamāya abhiññāya sambodhāya
nibbānāya saṁvattati.

Idaṁ kho pana bhikkhave dukkhaṁ
ariyasaccaṁ: jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā,
maraṇampi dukkhaṁ, sokaparideva-dukkha-
domanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi
sampayogo dukkho, piyehi vippayogo
dukkho, yampicchaṁ na labhati tampi
dukkhaṁ, saṅkhittena pañcupādānak-
khandhā dukkhā.

Idaṁ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo
ariyasaccaṁ yāyaṁ taṇhāponobbhavikā
nandi-rāga-sahagatā tatratrābhinandinī,
seyyathīdaṁ: kāmataṇhā, bhavataṇhā
vibhavataṇhā.

Idaṁ kho pana bhikkhave dukkhanirodho
ariyasaccaṁ yo tassā yeva taṇhāya asesa-
virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti
anālayo.

Idaṁ kho panabhikkhave dukkha-nirodha-
gāminī paṭipadā ariyasaccaṁ ayameva ariyo
aṭṭhaṅgiko, maggo seyyathīdaṁ:
sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā,

sammākamanto, sammā-ājīvo,
sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.
Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccanti me bhikkhave,
pubbe ananussutesu dhammesu, cakkhuṃ
udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā
udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ
dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ
kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ
pariññātanti me bhikkhave pubbe
ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi
ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi
āloko udapādi.

Idaṃ dukkhasamudayo ariyasaccanti me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ
kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ
pahātabbanti me bhikkhave pubbe
ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi
ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi
āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ
dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahīnanti me

bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhum udapādi ñāṇam udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Idam
dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave,
pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum
udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā
udapādi āloko udapādi. Tam kho panidam
dukkhanirodho ariyasaccam
sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe
ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi
ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi
āloko udapādi. Tam kho panidam
dukkhanirodho ariyasaccam sacchikatanti
me bhikkhave pubbe ananussutesu
dhammesu cakkhum udapādi ñāṇam
udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko
udapādi.

Idam dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā
ariyasaccanti me bhikkhave pubbe
ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi
ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi
āloko udapādi. Tam kho panidam dukkha-
nirodhagāminī paṭipadā ariya-saccam
bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe
ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi,

ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā
udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī
paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu
cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu
ariya-saccesu, evanti parivaṭṭaṃ
dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ
na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ
bhikkhave sadevake loke samārake
sabrahmake, sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya
sadeva-manussāya anuttaraṃ
sammāsambodhiṃ abhisambuddho
paccāññāsim. Yato ca kho me bhikkhave
imesu catūsu ariyasaccesu evan-ti
parivattaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ
ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ
bhikkhave sadevake loke samārake
sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya
sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-
sambodhiṃ abhisambuddho paccāññāsim.
Ñāṇaṃca pana me dassanaṃ udapādi:

akuppā me vimutti ayamantimā jāti
natthidāni punabbhavo-ti". Idamavoca
bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū
bhagavato bhāsitaṃ abhinandum.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhañña-
māne āyasmato koṇḍaññaassa virajaṃ
vītamalaṃ dhammacakkhum udapādi.
Yaṅkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ
nirodha-dhammanti.

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke
bhumma devā saddam-anussāvesum:
"etambhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane
migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ
pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā
brāhmaṇena vā devena vā mārena vā
brāhmuṇā vā kenaci vā lokasminti".

Bhummaṇaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā.
Cātummahārājikā devā saddam-
anussāvesum, cātummahārājikānaṃ
devānaṃ saddaṃ sutvā. Tāvatiṃsā devā
saddamanussāvesum tāvatimsānaṃ
devānaṃ saddaṃ sutvā. Yāmā devā
saddamanussāvesum, yāmānaṃ saddaṃ
sutvā. Tusitā devā saddamanussāvesum,
tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā.

Nimmāna-ratī devā saddamanussāvesum,
nimmāna-ratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā.
Paranimmita-vasa-vattī devā saddam-
anussāvesum, paranimmita-vasa-vattīnaṃ
devānaṃ saddaṃ sutvā. Brahmakāyikā devā
saddam-anussāvesum: “ etam- bhagavatā
bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ
dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ
samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā
mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin-
ti”.

Itiha tena khaṇena tena muhuttena, yāva
brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca
dasasahassī lokadhātu saṅkampi,
sampakampi sampavedhi. Appamaṇo ca
olāro obhāso loke pāturahosi, atikkammeva
devānaṃ devānubhāvaṃ. Atha kho bhagavā
udānaṃ udānesi: “Aññāsi vata bho
koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍaññoti”. Iti-
h'idaṃ āyasmato koṇḍaññassa
aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣī-ti.

(viii) Anattalakkhaṇa sutta (Kinh Vô ngã
tướng)

Evam me sutam ekam samayam bhagava
baranasiyam viharati isipatane migadaye.
Tatra kho bhagava pancavaggiye bhikkhu
amantesi:

“ Rūpam bhikkhave anattā rūpañca h'idam
bhikkhave attā abhavissa. Nayidam rūpam
ābādhāya samvatteyya labbhetha ca rūpe:
evam me rūpam hotu evam me rūpam mā
ahosīti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpam
anattā, tasmā rūpam ābādhāya samvattati,
na ca labbhati rūpe, evam me rūpam hotu
evam me rūpam mā ahosī-ti.

Vedanā anattā, vedanā ca h'idam bhikkhave
attā abhavissa nayidam vedanā ābādhāya
samvatteyya, labbhetha ca vedanāya, evam
me vedanā hotu evam me vedanā mā
ahosīti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā
anattā, tasmā vedanā ābādhāya samvattati
na ca labbhati vedanāya evam me vedanā
hotu evam me vedanā mā ahosī-ti.

Saññā anattā saññā ca h'idam bhikkhave
attā abhavissa, na-yidam saññā ābādhāya
samvatteyya, labbhetha ca saññāya, evam
me saññā hotu evam me saññā mā ahosīti.
Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā,

tasmā saññā ābādhāya saṁvattati na ca
labbhati saññāya, evaṁme saññā hotu evaṁ
me saññā mā ahoṣī-ti.

Saṅkhārā anattā, saṅkhārā ca h'idaṁ
bhikkhave attā abhavissaṁsu nayidaṁ
saṅkhārā ābādhāya saṁvatteyyuṁ,
labbhettha ca saṅkhāresu evaṁ me saṅkhārā
hontu evaṁ me saṅkhārā mā ahesunti.

Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā,
tasmā saṅkhārā ābādhāya saṁvattanti, na ca
labbhati saṅkhāresu evaṁ me saṅkhārā
hontu evaṁ me saṅkhārā mā ahesun-ti.

Viññāṇaṁ anattā, viññāṇaṅca h'idaṁ
bhikkhave attā abhavissa nayidaṁ viññāṇaṁ
ābādhāya saṁvatteyya, labbhettha ca
viññāṇe evaṁ me viññāṇaṁ hotu evaṁ me
viññāṇaṁ mā ahoṣī-ti. Yasmā ca kho
bhikkhave viññāṇaṁ anattā, tasmā
viññāṇaṁ ābādhāya saṁvattati, na ca
labbhati viññāṇe evaṁ me viññāṇaṁ hotu
evaṁ me viññāṇaṁ mā ahoṣī-ti.

Taṁ kiṁ maññatha bhikkhave rūpaṁ niccaṁ
vā aniccaṁ vā-ti?"

"Aniccaṁ bhante."

“Yampanāniccam dukkham vā tam sukham
vā-ti.”

“Dukkham bhante.”

“Yampanāniccam dukkham
vipariṇāmadhammam, kalam nu tam
samanupassitum: etam mama eso'hamasmi,
eso me attā-ti?

“No h'etam bhante.”

Tam kim maññatha bhikkhave vedanā niccā
vā aniccā vā-ti?” “Aniccam bhante.”

“Yampanāniccam dukkham vā tam sukham
vā-ti?”

“Dukkham bhante.”

“Yampanāniccam dukkham
vipariṇāmadhammam kalam nu tam
samanupassitum: etam mama eso'hamasmi,
eso me attā-ti?” “No hetam bhante.”

Tam kim maññatha bhikkhave saññā niccā
vā aniccā vā-ti?” “Aniccam bhante.”

“Yampanāniccam dukkham vā tam sukham
vā-ti?”

“Dukkham bhante.”

“Yampanāniccam dukkham
vipariṇāmadhammam kalam nu tam

samanupassitum: etaṃ mama eso'hamasmi,
eso me attā-ti?" "No hetam bhante."

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā
niccā vā aniccā vā-ti? "Aniccaṃ bhante."

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ
vā-ti?

"Dukkhaṃ bhante."

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma
dhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassitum:
etaṃ mama eso'hamasmi, eso me attā-ti?

"No hetam bhante."

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññānaṃ
niccaṃ vā aniccaṃ vā-ti?" "Aniccaṃ bhante."

"Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ
vā-ti." "Dukkhaṃ bhante."

"Yampanāniccaṃ dukkhaṃ
vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ
samanupassitum: etaṃ mama eso'hamasmi,
eso me attā-ti?

"No h'etaṃ bhante."

Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ
atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā
bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā
hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā
sabbaṃ rūpaṃ n'etaṃ mama neso'hamasmi

na m'eso attā-ti, evametaṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannā
ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā
vā hīnā vā paṇītaṃ vā, yā dūre santike vā
sabbā vedanā, n'etaṃ mama neso'hamasmi
na m'eso attā-ti, evametaṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannā
ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā
vā hīnā vā paṇītaṃ vā, yā dūre santike vā
sabbā saññā, n'etaṃ mama neso'hamasmi
na m'eso attā-ti, evametaṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ

Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannā
ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā
vā hīnā vā paṇītaṃ vā, yā dūre santike vā
sabbā saṅkhārā, n'etaṃ mama
neso'hamasmi na m'eso attā-ti, evametaṃ
yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ

Yaṅkiñci viññāṇamatītānāgata-
paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā
oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ
vā yandūre santike vā sabbāṃviññāṇaṃ,
n'etaṃ mama neso'hamasmi na m'eso attā-

ti, evametam̐ yathābhūtam̐ sammappaññāya
daṭṭhabbam̐

Evam̐ passam̐ bhikkhave sutvā ariyasāvako
rūpasmim̐ pi
nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya
pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati,
viññāṇasmim̐ pi nibbindati. Nibbindam̐
virajjati, virāgā vimuccati vimuttasmim̐
vimuttamīti. Ñāṇam̐ hoti khīṇā jāti vusitam̐
brahmacariyam̐ kataṃ karaṇīyam̐ nāparam̐
itthattāyāti pajānātī-ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā
pañcavaggiyā bhikkhū
Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum̐.
Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim̐
bhaññamāne pañcavaggiyānam̐
bhikkhūnam̐ anupādāya āsavehi cittāni
vimuccim̐sūti.

[S.III.66 f ; Vin.I.13 f]

(ix) Paṭiccasamuppāda (Thập nhị Nhân
Duyên)

(a) Avijjāpaccayā saṅkhārā. Saṅkhārapaccayā
viññāṇam̐; Viññāṇapaccayā
nāmarūpam̐; Nāmarūpapaccayā

saḷāyatanaṃ; Saḷāyatanaṃ paccayā phasso;
Phassaṃ paccayā vedanā; Vedanāṃ paccayā
taṇhā; Taṇhāṃ paccayā upādānaṃ;
Upādānaṃ paccayā bhavo; Bhavaṃ paccayā jāti;
Jātiṃ paccayā jarāmaṇaṃ, soka-parideva-
dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti.
Evame tassa kavalassa dukkhakkhandhassa
samudayo hoti.

(b) Avijjāya tveva asesā virāga-nirodhā;
saṅkhāra-nirodho; Saṅkhāra-nirodhā
viññāṇa-nirodho; Viññāṇa-nirodhā
nāmarūpa-nirodho; Nāmarūpa-nirodhā,
saḷāyata-nānirodho; Saḷāyatana-nirodhā
phassa-nirodho; Phassa-nirodhā
vedanā-nirodho; Vedanā-nirodhā
taṇhā-nirodho; Taṇhā-nirodhā
upādāna-nirodho; Upādāna-nirodhā
bhava-nirodho; Bhava-nirodhā jāti-nirodho;
Jāti-nirodhā jarāmaṇaṃ soka-
parideva-dukkhadomanassupāyāsā
nirujjhanti. Evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

[M.III.15 f ; M.III.280 f ; M.III.62; M.III.249 f;
S.II.1f]

(x) Paṭṭhānapaccayuddesa (Duyên Hệ)

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo,
adhipatipaccayo, anantarapaccayo,
samantarapaccayo, saḥajātapaccayo,
aññamaññapaccayo, nissayapaccayo,
upanissayapaccayo, purejātapaccayo,
pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo,
kammaṇapaccayo, vipākaṇapaccayo,
āhārapaccayo, indriya-paccayo,
jhānapaccayo maggaṇapaccayo,
sampayuttapaccayo vippayuttapaccayo,
atthipaccayo, n'atthipaccayo, vigatapaccayo,
avigatapaccayo.

(xi) Mora Parittam

Pūrentaṃ bodhi sambhāre, nibbattaṃ mora
yoniyaṃ,

Yena saṃvihitārakkhaṃ, mahāsattaṃ vane
carā.

Cirassaṃ vāyamantāpi, nevasakkhiṃsu
gaṇhituṃ,

Bramhamantaṃ' ti akkhātaṃ, parittaṃ taṃ
bhaṇāma he.

1. Udet'aya-cakkhumā eka-rājā, [♦ Buổi sáng
đọc]

Apet'aya-cakkhumā eka-rājā, [• Buổi Chiều
đọc]

Harissa-vaṇṇo paṭhavippabhāso;

Tam tam namassāmi harissa-vaṇṇam
paṭhavippabhāsam,

Tay'ajja guttā viharemu divasam [♦ Buổi
sáng đọc].

Tay'ajja guttā viharemu rattim [• Buổi Chiều
đọc]

2. Ye brāhmaṇā vedagu sabba-dhamme,

Te me namo, te ca maṃ pālayantu;

Nam'atthu Buddhānam, nam'atthu
bodhiyā,

Namo vimuttānam, namo vimuttiyā.

Imaṃ so parittam katvā,

Moro carati esanāti. [♦ Buổi sáng đọc]

Moro vāsamakappayā'ti. [• Buổi Chiều
đọc] [J.159]

(xii) Āṭānāṭiya Parittam

Appasannehi nāthassa

Sāsane sādhusammate

Amanussehi caṇḍehi

Sadā kibbisakāribhi

Parisānañca tassannaṃ

Ahimsāya ca guttiyā

Yaṃ desesi mahāvāro

Parittantaṃ-bhaṇāmasē.

(Bản tụng tóm tắt mà sư VN hay đọc tụng)

Namo me sabbabuddhānaṃ

Uppannānaṃ mahesinaṃ

Taṇhaṅkaro mahāvīro

Medhaṅkaro mahāyaso

Saraṇaṅkaro lokahito

Dīpaṅkaro jutindharo

Koṇḍañño janapāmokkho

Maṅgalo purisāsabho

Sumano sumano dhīro

Revato rativaḍḍhano

Sobhito guṇasampanno

Anomadassī januttamo

Padumo lokapajjoto

Nārado varasārathī

Padumuttaro sattasāro

Sumedho appaṭipuggalo

Sujāto sabbalokaggo Piyadassī narāsabho

Atthadassī kāruṇiko

Dhammadassī tamonudo

Siddhattho asamo loke

Tisso ca vadantaṃ varo

**Pusso ca varado buddho
Vipassī ca anūpamo
Sikhī sabbahito satthā
Vessabhū sukhadāyako
Kakusandho sattavāho
Konāgamano raṇaṅjaho Kassapo
sirisampanno,
Gotamo sakyapuṅgavo-ti**

(xiii) Vaṭṭaka Parittam

Pūrentaṃ bodhi sambhāre, nibbattaṃ
vaṭṭajātiyaṃ,
Yassa tejena dāvaggi, mahāsattaṃ vivajjayi.
Therassa Sāriputtassa, lokanāthena
bhāsitaṃ,
Kappaṭṭhāyimaṃ mahātejaṃ, parittaṃ taṃ
bhaṇāma he.
Atthi loke sīlagṇo,
Saccam soceyy'anuddayā;
Tena saccena kāhāmi,
Sacca kiriyam anuttaram.
Āvajjitvā dhamma balaṃ,
Saritvā pubbake jine;
Sacca balaṃ avassāya,
Sacca kiriyam-akās'aham.

Santi pakkhā apattanā,
Santi pādā avañcanā;
Mātā pitā ca nikkhantā,
Jāta veda paṭikkama.
Saha sacce kate mayham,
Mahā pajjalito sikhī;
Vajjesi soḷasa karīsāni,
Udakaṃ patvā yathā sikhī; [J.35]
Saccena me samo n'atthi,
Esā me sacca-pāramā-ti. [Cariyapiṭaka vv.
319–322]

(xiv) Từ Bi Nguyện

◆ Sabbe puratthimāyā disāya sattā averā
sukhī hontu.

Sabbe puratthimāyā anudisāya sattā averā
sukhī hontu.

Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhi
hontu.

Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā
sukhī hontu.

Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhi
hontu.

Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā
sukhī hontu.

Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī
hontu.

Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī
hontu.

Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī
hontu.

Sabbe heṭṭhimāya disāya sattā averā sukhī
hontu.

*** Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu,
niddukkhā hontu abyāpajjhā hontu,
anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā
hontu sampattīhi sammijjhantu, sukhī
attānaṃ pariharantu, dukkhappattā ca
niddukkhā bhayappattā ca nibbhayā
sokappattā ca nissokā hontu sabbepi
pāṇino.**

* Khi đọc tóm tắt thì bắt đầu đọc từ đoạn
này.

HỒI HƯƠNG

(i) Hồi hương cho thân nhân quá vãng

**Idam * te ñātīnam hotu sukhitā hontu
ñātayo. (3 lần)**

*Khi hồi hương cho 1 người đọc **te**, cho
nhiều người đọc **vo**, khi đọc chung một

nhóm đọc là **no**, và cho riêng mình là **me**.

(ii) Hồi hướng tổng quát

◆ Yaṅkiñci kusalakammaṃ, kattabbaṃ
kiriyaṃ mama kāyena vācāmanasā, tidase
sugataṃ kataṃ ye sattā saññino atthi, ye ca
sattā asaññino kataṃ puññaphalaṃ
mayhaṃ, sabbe bhāgī bhavantu te ye taṃ
kataṃ suviditaṃ, dinnam puññaphalaṃ
mayā ye ca tattha na jānanti, devā gantvā
nivedayum sabbe lokamhi ye sattā
jīvantāhārahetukā manuññaṃ bhojanaṃ
sabbe labhantu mama cetasāti.

◆ Ākāsaṭṭhā ca bhumaṭṭhā, Devānāgā
mah'iddhikā Puññaṃ *no anumodantu.
Ciraṃ rakkhantu " # "

* Dùng taṃ anumoditvā, khi đọc một mình
thay vì no anumodantu, cho nhiều người
đọc chung

Lặp lại mỗi lần với các từ: Sāsanaṃ,
Raṭṭhake, Ñātayo, Pāṇino, No sadā.

(iii) Phục Nguyện:

Idaṃ vata me puññaṃ

āsavakkhayāvahaṃ hotu ānagate.

PHỤ LỤC

(i) Kích thước, đo lường (Tham khảo)

- Māsaka = nặng bằng 4 hạt lúa → 5 māsaka = 1.206g khoảng 3.5 phân vàng.

- Sugata gang tay = 25 cm ; Sugata cánh tay (hắc tay) = 50 cm; Sugata lóng tay = 2.08 cm. (Dựa vào chiều cao của đức thế tôn = 2 m, khoảng 6 feet 7 inches).

* Chú giải về cốt nói hắc tay của đức Phật dài gấp 3 lần người bình thường, nếu lấy số đo này thì đức Phật cao gần gấp 3 lần người bình thường. Kinh Sa môn quả DN2, hay kinh Giới phân biệt M140 cho thấy đức Phật chiều cao cũng không rất khác thường. Dựa vào kinh Tướng DN30, chiều cao của thân bằng bề dài của hai tay sải rộng (người cân đối thì 1 cánh tay khoảng $\frac{1}{4}$ chiều dài sải rộng của hai tay) và trong câu chuyện về pācittiya 92 nói ngài Nanda thấp đức Phật 4 lóng tay, cho nên nói chiều cao đức Phật khoảng 2 mét, còn ngài Nanda khoảng 1.97 mét.

* Số liệu đo lường có tính chất tham khảo, vì chưa có sự thống nhất.

- Diện tích cốt (12x7) gang, khoảng (3x1.8) mét.
- Y tắm mưa (6x2.5) gang, khoảng (1.5x0.63) mét.
- Vải rịt ghẻ (4x2) gang, khoảng (1x0.5) mét.
- Y (9x6) gang, khoảng (2.25x1.5) mét. Nhỏ so với y vai trái nhưng lớn so với y nội hiện nay.

(ii) Nghi thức Tụng kinh buổi sáng ở Pa-Auk

◆ Namō tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa. (x3)

◆ Aneka-jāti-saṃsāraṃ, Sandhāvissaṃ
anibbisam

Gaha-kāraṃ gavesanto, Dukkha jāti
punappunam

Gaha-kāraṃ diṭṭho'si, Puna gehaṃ na
kāhasi

Sabbā te phāsukā bhaggā, Gaha-kūṭam
visaṅkhatam

Visaṅkhāra-gatam cittam, Taṅhānam
khayam-ajjhagā. [Dhp.vv,153–154]

◆ Iti imasmim sati idam hoti, imassuppādā
idam uppajjati, yadidam – Tụng Thập nhị

nhân duyên phần (a) trang 104

◆ Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa; Athassa
kaṅkhā vapayanti sabbā, yato pajānāti
sahetu dhammam.

◆ Iti imasmim asati idaṃ na hoti, imassā
nirodhā idaṃ nirujjhati yadidaṃ -- “ Thập
nhị nhân duyên phần (b) trang 104.

◆ Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa; Athassa
kaṅkha vapayanti sabbā; yato khayam
paccayānam avedi.

◆ Iti imasmim sati idaṃ hoti, imassuppādā
idaṃ uppajjati, imasmim asati idaṃ na hoti,
imassā nirodhā idaṃ nirujjhati yadidaṃ –
Tụng Thập nhị nhân duyên phần (a) và phần
(b) trang 104.

◆ Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa; Athassa
kaṅkhā vapayanti sabbā, sūriyova
obhāsayamantalikkham.

◆ Duyên Hệ trang 104.

◆ Quán Tưởng Tứ Vật Dụng trang 50.

(ii) Nghi thức Tụng kinh buổi sáng ở Thái

Đoạn kinh trong ngoặc [...] người đọc chung để cho vị dẫn kinh đọc trước.

- [Yo so bhagavā] araham
sammāsambuddho; Svākkhāto yena
bhagavatā dhammo; Supaṭipanno yassa
bhagavato sāvaka-saṅgho; Tammayaṃ
bhagavantam sadhammam sasaṅgham;
Imehi sakkārehi yathāraham āropitehi
abhipūjayāma.

Sādhu no bhante bhagavā
sucirapariniibbutopi; Pacchimā-
janatānukampamānasā;
Ime sakkāre duggatapaṇṇākārabhūte
paṭiggaṇhātu, Amhākam dīgharattam hitāya
sukhāya.

Araham sammā-sambuddho bhagavā.

Buddham bhagavantam abhivādemi. ()↓

Svākkhāto bhagavatā dhammo. Dhammam
namassāmi. ()↓

Supaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho.

Saṅgham namāmi. ()↓

◆ Dẫn kinh: [Handa mayaṃ buddhassa
bhagavato pubba-bhāga-namakāram
karomase:]

• Mọi người đọc: [Namo tassa] bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3 lần)

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam buddhābhithutim karoma se:]

• Mọi người đọc: [Yo so tathāgato] araham sammāsambuddho, Vijjā-caraṇa-sampanno sugato lokavidū, Anuttaro purisa-damma-sārathi satthā devamanussānam buddho bhagavā; Yo imam lokam sadevakam samārakam sabrahmakam, Sassamaṇabrāhmaṇim pajam sadeva-manussam sayam abhiññā sacchikatvā pavesesi.

Yo dhammam desesi ādi-kalyāṇam majjhe-kalyāṇam pariyosāna kalyāṇam; Sāttham sabyañjanam kevalaparipuṇṇam parisuddham brahmacariyam pakāsesi.

Tamham bhagavantam abhipūjayāmi,

Tamham bhagavantam sirasā namāmi. ()↓

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam dhammābhithutim karoma se:]

• Mọi người đọc: [Yo so svākkhāto] bhagavatā dhammo, Sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko, Opanayiko paccattam veditabbo viññūhi.

Tamaham dhammam abhipūjayāmi,
Tamaham dhammam sirasā namāmi. ()↓

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam
saṅghābhithutim karoma se:]

• Mọi người: [Yo so supaṭipanno] bhagavato
sāvaka-saṅgho

Uju-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho,
Ñāya-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho,
Sāmīci-paṭipanno bhagavato sāvaka-
saṅgho, Yadidaṃ cattāri purisa-yugāni aṭṭha
purisa-puggalā: Esa bhagavato sāvaka-
saṅgho — Āhuneyyo pāhuneyyo
dakkhiṇeyyo añjalī-karaṇīyo, Anuttaram
puññakkhettaṃ lokassa.

Tamaham saṅgham abhipūjayāmi,
Tamaham saṅgham sirasā namāmi. ()↓

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam
ratanattayappaṇāmagāthāyo ceva saṃvega-
parikittana-pāṭhañca bhaṇāma se:]

• Mọi người đọc:
[Buddho susuddho] karuṇā-mahaṇṇavo,
Yoccanta-suddhabbara-ñāṇa-locano,
Lokassa pāpūpakilesa-ghātako:
Vandāmi buddham ahamā-darena tam.
Dhammo padīpo viya tassa satthuno,

Yo magga-pākāmata-bhedabhinnako,
Lokuttaro yo ca ta-dattha-dīpano:
Vandāmi dhammaṃ ahamā-darena taṃ.
Saṅgho sukhettābhyatikhetta-saññito,
Yo diṭṭha-santo sugatānubodhako,
Lolappahīno ariyo sumedhaso:
Vandāmi saṅghaṃ ahamā-darena taṃ.
Iccevame-kantabhipūjaneyyakam,
Vatthuttayaṃ vandayatābhisaṅkhataṃ,
Puññaṃ mayā yaṃ mama sabbupaddavā,
Mā hontu ve tassa pabhāva-siddhiyā. [Idha
tathāgato] loke uppanno araham
sammāsambuddho,
Dhammo ca desito niyyāniko upasamiko
parinibbāniko sambodhagāmī
sugatappavedito.
Mayan-taṃ dhammaṃ sutvā evaṃ jānāma:
Jātipi dukkhā jarāpi dukkhā maraṇampi
dukkhaṃ,
Soka-paridevadukkha-domanassupāyāsāpi
dukkhā, Appiyehi sampayogo dukkho piyehi
vippayogo dukkho yampiccham na labhati
tampi dukkham,
Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā,

Seyyathīdam: Rūpūpādānakkhandho,
Vedanūpādānakkhandho,
Saññūpādānakkhandho,
Saṅkhārūpādānakkhandho,
Viññāṇūpādānakkhandho.
Yesam̐ pariññāya, Dharamāno so bhagavā,
Evaṃ bahulam̐ sāvake vineti.
Evaṃ bhāgā ca panassa bhagavato sāvakesu
anusāsanī,

Bahulā pavattati: "Rūpaṃ aniccaṃ, Vedanā
aniccā, Saññā aniccā, Saṅkhārā aniccā,
Viññāṇaṃ aniccaṃ,
Rūpaṃ anattā, Vedanā anattā, Saññā anattā,
Saṅkhārā anattā, Viññāṇaṃ anattā,
Sabbe saṅkhārā aniccā, Sabbe dhammā
anattāti." Te (ngươi nữ: Tā) mayam̐,
Otiṇṇāma jātiyā jarā-maraṇena, Sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi, Dukkhotiṇṇā dukkhaparetā,
"Appeva nāmimassa kevalassa dukkhak-
khandhassa antakiriyā paññāyethā-ti"

• Tỳ khưu, Sa-di đọc:

Cira-parinibbutampi tam̐ bhagavantam̐
uddissa arahantam̐ sammā-sambuddham̐,
saddhā agāasmā anagāriyam̐ pabbajitā.

Tasmim̃ bhagavati brahmacariyam̃ carāma,
Bhikkhūnam̃ sikkhā-sājīva-samāpannā. Tam̃
no brahma-cariyam̃, Imassa kevalassa
dukkhakkhandhassa antakiriyāya
samvattatu.

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam̃ taṅkhaṇika-
paccavekkhaṇapāṭham̃ bhaṇāma se:]

• Đọc bài Quán Tưởng Tứ Vật Dụng trang
49.

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam̃ abhiṇha-
paccavekkhaṇapāṭham̃ bhaṇāmase:] (5 điều
quán tưởng)

Jarā-dhammomhi jaram̃ anatīto.

Byādhi-dhammomhi byādhiṃ anatīto.

Maraṇa-dhammomhi maraṇam̃ anatīto.

Sabbehi me piyehi manāpehi nānā-bhāvo
vinā-bhāvo.

Kammassakomhi kamma-dāyādo kamma-
yoni kamma bandhu kamma-paṭisaraṇo.

Yam̃ kammam̃ karissāmi kalyāṇam̃ vā
pāpakam̃ vā tassa dāyādo bhavissāmīti.

[A.III.71 f]

◆ Dẫn kinh: [Handa mayam̃
pattidānagāthāyo bhaṇama se:]

[Yā devatā santi] vihāra vāsini.

Thūpe ghare bodhighare tahim̄ tahim̄.
Tā dhamma dānena bhavantu pūjitā.
Sotthim̄ karontedha vihāramaṇḍale.
Therā ca majjhā navakā ca bhikkhavo,
Sārāmikā dānapatī upāsakā,
Gāmā ca desā nigamā ca issarā
Sappāṇabhūtā sukhitā bhavantu te.
Jalābujā yepi ca aṇḍasambhavā
Saṁsedajātā athavopapātikā,
Niyyānikam̄ dhammavaram̄ paṭicca te
Sabbepi dukkhassa karontu saṅkhayam̄.
Ṭhātu ciram̄ satam̄ dhammo,
dhammaddharā ca puggalā.
Saṅgho hotu samaggova, atthāya ca hitāya
ca.

Amhe rakkhatu saddhammo, sabbepi
dhammacārino.

Vuḍḍhim̄ sampāpuṇeyyāma, dhamme
ariyappavedite.

** Đoạn sau tụng thêm trong khóa hành
thiền từ tháng 5 tới tháng 12.

Pasannā hontu sabbepi, pāṇino
buddhasāsane

Sammā dhāram̄ pavecchanto, kāle devo
pavassatu

Vuḍḍhibhāvāya sattānaṃ, samiddhaṃ netu
medaniṃ

Mātā pitā ca atrajaṃ, niccaṃ rakkhanti
puttakaṃ

Evam dhammena rājāno, pajaṃ rakkhantu
sabbadā. [Thai]

HẾT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhikkhu Manual – Bhikkhu Ariyesako & Nirodho
2. The Buddhist Monastic Code – Bhikkhu Thanissaro
3. Tứ Thanh Tịnh Giới – HT Hộ Tông
4. Kinh Tụng – HT Hộ Tông
5. Nghi Thức Tụng Niệm - Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam

* Mọi Góp ý, xin liên lạc sư Trực

Thăng: structhang@gmail.com

⟨ Phúc Hành Tông

Tam Quy ⟩



Đăng nhập để bình luận



Gửi

Website Sách Phật Pháp có mục đích chia sẻ kiến thức chứ không kinh doanh. Độc giả chỉ sử dụng file cho mục đích bố thí Pháp.

Vui lòng liên hệ banbientap@sachphatphap.vn cho việc in ấn hoặc trao đổi file sách.

